

PHẦN I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

BÀI 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1) Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỷ XX có ảnh hưởng như thế nào đến công cuộc đổi mới ở nước ta?

*Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỷ XX:

-Tình hình QT diễn biến hết sức phức tạp (nhiều nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô tiến hành cải cách nhưng không thành công. Liên Xô, thành trì của phe XHCN tan rã, nhiều nước XHCN khác chuyển đổi nền KT và đường lối phát triển....)

*Ảnh hưởng đến công cuộc đổi mới ở nước ta:

-Xu hướng tăng cường quan hệ, liên kết quốc tế mở rộng đã thúc đẩy quá trình hội nhập, đổi mới nhanh chóng và toàn diện nền KT-XH đất nước.

-Việc phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ cho phép nước ta học tập kinh nghiệm sản xuất, tranh thủ nguồn vốn và khoa học, công nghệ từ bên ngoài góp phần phát triển kinh tế.

-Bối cảnh quốc tế đặt nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt về kinh tế nên cần có những chính sách thích hợp nhằm phát triển ổn định bền vững về mặt KT-XH.

2) Tại sao nước ta đặt ra vấn đề đổi mới KT-XH?

-Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, nền kinh tế nước ta chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh và lại đi lên từ một nền nông nghiệp lạc hậu.

-Bối cảnh trong nước và quốc tế cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của XX diễn biến hết sức phức tạp.

-Nước ta nằm trong tình trạng khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài. Lạm phát ở mức 3 con số, đời sống người dân khó khăn.

-Những đường lối và chính sách cũ không phù hợp với tình hình mới. Vì vậy, để thay đổi bộ mặt kinh tế cần phải đổi mới.

3) Công cuộc Đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn nào?

-Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.

-Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Tỷ lệ tăng trưởng GDP từ 0,2 % vào giai đoạn 1975-1980 đã tăng lên 6,0 % và năm 1988, tăng lên 8,4 % vào năm 2005.

-Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cho tới đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trong cơ cấu GDP, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng nhỏ. Từng bước tỷ trọng của khu vực nông-lâm-ngư nghiệp giảm, đến năm 2005 đạt chỉ còn 21,0 %. Tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh nhất, đến năm 2005 đạt xấp xỉ 41 %, vượt cả tỷ trọng của khu vực dịch vụ (38,0 %).

-Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét. Một mặt hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn. Mặt khác, những vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo cũng được ưu tiên phát triển.

-Nước ta đạt được những thành tựu to lớn trong xóa đói giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo nhân dân được cải thiện rõ rệt.

4) Hãy nêu những sự kiện để chứng tỏ nước ta đang từng bước hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới.

-Từ đầu năm 1995, Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ.

-Tháng 7-1995, Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN.

-Thực hiện các cam kết của AFTA (khu vực mậu dịch tự do ASEAN), tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), đẩy mạnh quan hệ song phương và đa phương.

-Năm 2007, Việt Nam chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

Trình bày hệ tọa độ địa lý của VN? Phân tích ý nghĩa Tự nhiên của vị trí địa lý VN.

1) VTĐL nước ta mang đến những thuận lợi và khó khăn gì cho quá trình phát triển KT-XH ?

a/ Thuận lợi:

-Thuận lợi giao lưu buôn bán, văn hóa với các nước trong khu vực và thế giới.

-Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

-Nguồn khoáng sản phong phú là cơ sở quan trọng phát triển công nghiệp.

-Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và sự sinh trưởng, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi.

- Thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- SV phong phú, đa dạng về số lượng và chủng loại.
- b/ Khó khăn:

Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ..., vấn đề an ninh quốc phòng hết sức nhạy cảm.

Phạm Vi lãnh thổ nước ta gồm những bộ phận nào? Phân biệt nội thủy và lãnh hải?

- Nội thủy: + Vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở;
- + Vùng nội thủy được xem như là bộ phận lãnh thổ trên đất liền
- Lãnh hải: + Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Rộng 12 hải lí
- + Ranh giới của lãnh hải chính là đường biên giới quốc gia trên biển

2) Nêu ý nghĩa của vị trí địa lý nước ta.

a/ Ý nghĩa về tự nhiên

- Nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới và chịu ảnh hưởng của khu vực gió mùa châu Á làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Giáp biển Đông nên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, thiên nhiên bốn mùa xanh tốt.
- Nằm ở nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư động thực vật tạo nên sự đa dạng về động – thực vật.
- Nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á-Thái Bình Dương nên có nhiều tài nguyên khoáng sản.
- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên: phân hoá Bắc-Nam, miền núi và đồng bằng...
- * Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán...

b/ Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng.

- Về kinh tế:
 - + Nằm ở ngã tư đường giao thông hàng hải, hàng không, đường bộ quốc tế nên có điều kiện có điều kiện phát triển các loại hình giao thông vận tải và quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới.
 - +Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới.
 - + Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)
- Về văn hóa- xã hội:
 - + Nằm ở nơi giao thoa các nền văn hóa khác nhau nên có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa và mối giao lưu lâu đời với các nước trong khu vực. Điều đó góp phần làm giàu bản sắc văn hóa
 - + Đây cũng là thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Biển Đông có ý nghĩa chiến lược trong công cuộc phát triển và bảo vệ đất nước.
- *Khó khăn: vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

3) Hãy cho biết vai trò của các đảo và quần đảo đối với quá trình phát triển kinh tế nước ta.

- Phát triển kinh tế đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng không thể tách rời trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta.
- Các đảo và quần đảo là kho tàng về tài nguyên khoáng sản, thủy sản...
- Kinh tế đảo và quần đảo góp phần tạo nên sự phong phú về cơ cấu kinh tế nước ta, nhất là ngành du lịch biển.
- Các đảo và quần đảo là nơi trú ngụ an toàn của tàu bè đánh bắt ngoài khơi khi gặp thiên tai.
- Đặc biệt các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ an ninh quốc phòng. Các đảo và quần đảo là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất nước, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển.

BÀI 4,5 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ VIỆT NAM

1) Lịch sử hình thành phát triển của Trái Đất đã trải qua bao nhiêu giai đoạn? Đó là những giai đoạn nào?

Lịch sử hình thành và phát triển của Trái Đất đã trải qua 3 giai đoạn đó là:

- Giai đoạn Tiền Cambri, giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất - hơn 2 tỷ năm
- Giai đoạn Cổ kiến tạo, tiếp nối giai đoạn Tiền Cambri, kéo dài 475 triệu năm.
- Giai đoạn Tân kiến tạo, giai đoạn cuối cùng trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta, kéo dài tới ngày nay.

2) Vì sao nói: Tiền Cambri là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam?

Ở giai đoạn tiền Cambri lớp vỏ Trái đất chưa được hình thành rõ ràng và có rất nhiều biến động, đây là giai đoạn sơ khai của lịch sử Trái Đất. Các đá biến chất tuổi tiền Cambri làm nên những nền móng ban đầu của lãnh thổ nước ta.

Trên lãnh thổ nước ta lúc đó chỉ có các mảng nền cổ như: Vòm sông Chảy, Hoàng Liên Sơn, cánh cung sông Mã, khối nhô Kon Tum làm hạt nhân tạo thành những điểm tựa cho sự phát triển lãnh thổ sau này.

3) Giai đoạn tiền Cambri ở nước ta có những đặc điểm gì?

a/ Là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam.

Các đá biến chất cổ nhất được phát hiện ở Kon Tum, Hoàng Liên Sơn có tuổi cách đây 2-3 tỷ năm. Và kết thúc cách đây 540 triệu năm.

b/ Chỉ diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta hiện nay: chỉ diễn ra ở các vùng núi và đồ sộ nhất nước ta.

c/ Trong giai đoạn này các điều kiện cổ địa lý còn rất sơ khai và đơn điệu:

Lớp vỏ thạch quyển, khí quyển ban đầu còn rất mỏng, thủy quyển mới xuất hiện với sự tích tụ các lớp nước trên bề mặt. Sinh vật bắt đầu xuất hiện ở dạng sơ khai và đơn điệu như: tảo, động vật thân mềm...

4) Nêu đặc điểm của giai đoạn CKT trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta?

a/ Diễn ra trong thời kỳ khá dài, tới 475 triệu năm.

Giai đoạn cổ kiến bắt đầu từ kỷ Cambri, cách đây 540 triệu năm, trải qua hai đại Cổ sinh và Trung sinh, chấm dứt vào kỷ Krêta, cách đây 65 triệu năm.

b/ Là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta.

Trong giai đoạn này tại lãnh thổ nước ta hiện nay có nhiều khu vực chìm ngập dưới biển trong các pha trầm tích và được nâng lên trong các pha uốn nếp của các kỳ vận động tạo núi Calêđôni và Hecxini thuộc đại Cổ sinh, các kỳ vận động tạo núi Indôxini và Kimêri thuộc đại Trung sinh.

Đất đá của giai đoạn này rất cổ, có cả các loại trầm tích (trầm tích biển và trầm tích lục địa), macma và biến chất.

Các đá trầm tích biển phân bố rộng khắp trên lãnh thổ, đặc biệt đá vôi tuổi Đêvon và Cacbon-Pecmi có nhiều ở miền Bắc.

Các hoạt động uốn nếp và nâng lên diễn ra ở nhiều nơi : trong đại Cổ sinh là các địa khối thượng nguồn sông Chảy, khối nâng Việt Bắc, địa khối Kon Tum; trong đại Trung sinh là các dãy núi có hướng Tây Bắc-Đông Nam ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, các dãy núi có hướng vòng cung ở Đông Bắc và khu vực núi cao ở Nam Trung Bộ.

Kèm theo các hoạt động uốn nếp tạo núi và sụt võng là các đứt gãy, động đất có các loại đá macma xâm nhập và mac ma phun trào như granit, riôlit, andêzit cùng các khoáng quý như : đồng, sắt, thiếc, vàng , bạc, đá quý.

c/ Là giai đoạn lớp vỏ cảnh quan địa lý nhiệt đới ở nước ta đã rất phát triển.

Các điều kiện cổ địa lý của vùng nhiệt đới ẩm ở nước ta vào giai đoạn này đã được hình thành và phát triển thuận lợi mà dấu vết để lại là các hóa đá san hô tuổi Cổ sinh, các hóa đá than tuổi Trung sinh cùng nhiều loài sinh vật cổ khác.

Có thể nói về cơ bản đại bộ phận lãnh thổ Việt Nam hiện nay đã được định hình từ khi kết thúc giai đoạn cổ kiến tạo.

5) Vì sao nói: Cổ kiến tạo là giai đoạn có tính chất QĐ đến lịch sử phát triển lãnh thổ nước ta?

-Trong giai đoạn này nhiều bộ phận lãnh thổ được nâng lên trong các pha uốn nếp của các kỳ vận động tạo núi Calêđôni và Hecxini thuộc đại Cổ sinh, các kỳ vận động tạo núi Indôxini và Kimêri thuộc đại Trung sinh hình thành các khu vực lãnh thổ nước ta.

-Giai đoạn này cũng còn có các sụt võng, đứt gãy hình thành các loại đá và các loại khoáng sản trên lãnh thổ nước ta.

-Các điều kiện cổ địa lý của vùng nhiệt đới ẩm nước ta giai đoạn này được hình thành và phát triển thuận lợi.

6) Hãy nêu đặc điểm của giai đoạn TKT trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta?

a/ Diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta (bắt đầu cách đây 65 triệu năm và dẫn tiếp tục cho đến ngày hôm nay).

b/ Chịu sự tác động mạnh mẽ của kỳ vận động tạo núi Anpơ-Hymalaya và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu:

+ Vận động tạo núi Anpơ - Hymalaya có tác động đến lãnh thổ nước ta bắt đầu từ kỷ Nêôgen, cách đây 23 triệu năm, cho đến ngày nay.

+ Do chịu tác động của vận động tạo núi Anpơ-Hymalaya, trên lãnh thổ nước ta đã xảy ra các hoạt động như: uốn nếp, đứt gãy, phun trào magma, nâng cao và hạ thấp địa hình, bồi lấp các bồn trũng lục địa. Cũng vào giai đoạn này, đặc biệt trong kỷ Đệ Tứ, khí hậu Trái Đất có những biến đổi lớn với những thời kỳ băng hà gây nên tình trạng dao động lớn của mực nước biển. Đã có nhiều lần biển tiến và biển lùi trên lãnh thổ nước ta mà dấu vết để lại là thềm biển, cồn cát, các ngấn nước trên vách đá ở vùng ven biển và các đảo ven bờ.

c/ Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay.

-Ảnh hưởng của hoạt động Tân kiến tạo ở nước ta làm cho các quá trình địa mạo như hoạt động xâm thực, bồi tụ được đẩy mạnh, hệ thống sông suối đã bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn, mà điển hình nhất là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ, các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh được hình thành như dầu mỏ, khí đốt, than nâu, bôxít.

-Các điều kiện tự nhiên nhiệt đới ẩm đã được thể hiện rõ nét trong quá trình tự nhiên như quá trình phong hóa và hình thành đất, trong nguồn nhiệt ẩm dồi dào của khí hậu, lượng nước phong phú của mạng lưới sông ngòi và nước ngầm, sự phong phú và đa dạng của thổ nhưỡng và giới sinh vật đã tạo nên diện mạo và sắc thái của thiên nhiên nước ta ngày nay.

7) Tìm các dẫn chứng để khẳng định-TKT vẫn còn đang tiếp diễn ở nước ta cho đến tận ngày nay.

- Năm 1923, có hiện tượng phun trào Bazan, tạo nên núi lửa Hòn Tro ở thềm lục địa cực nam Trung Bộ, về phía nam đảo Phú Quý. Hiện nay bị sóng biển san bằng, chỉ còn là một hòn đảo ngầm, nằm ở độ sâu 20-50m.

- Động đất còn xảy ra nhiều nơi.

-Hoạt động Mac-ma vẫn tồn tại qua các suối nước nóng từ Bắc chí Nam và qua các trận động đất.

-Dãy Hoàng Liên Sơn nằm ở rìa của dãy Hymalaya vẫn đang được tiếp tục nâng cao do các hoạt động địa chất ở khu vực Hymalaya.

-Các đồng bằng lớn ở nước ta vẫn tiếp tục quá trình thành tạo và mở rộng. ĐBSCL mỗi năm lấn ra biển từ 60-80m.

BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1) Địa hình nước ta có những đặc điểm cơ bản nào ?

a/ Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

+ Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, đồng bằng chiếm 1/4 diện tích cả nước.

+ Đồi núi thấp chiếm hơn 60%, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2000 m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.

b/ Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bậc rõ rệt.

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Địa hình gồm 2 hướng chính:

+ Hướng Tây Bắc-Đông Nam: dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.

+ Hướng vòng cung: các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

c/ Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

d/ Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

2) Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, sinh vật và thổ nhưỡng nước ta ?

a/ Khí hậu:

-Các dãy núi cao chính là ranh giới khí hậu giữa các vùng. Chẳng hạn như, dãy Bạch Mã là ranh giới giữa khí hậu giữa phía Bắc và phía Nam-ngăn gió mùa Đông Bắc từ Đà Nẵng vào; dãy Hoàng Liên Sơn là ranh giới giữa khí hậu giữa Tây Bắc và Đông Bắc; dãy Trường Sơn tạo nên gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ.

-Độ cao của địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu theo đai cao. Tại các vùng núi cao xuất hiện các vành đai khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới.

b/ Sinh vật và thổ nhưỡng:

-Ở vành đai chân núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên các khối núi cao hình thành đai rừng cận nhiệt đới trên núi và đất feralit có mùn. Lên cao trên 2.400 m, là nơi phân bố của rừng ôn đới núi cao và đất mùn alit núi cao.

-Thảm thực vật và thổ nhưỡng cũng có sự khác nhau giữa các vùng miền: Bắc-Nam, Đông-Tây, đồng bằng lên miền núi.

3) Địa hình núi vùng Đông Bắc có những đặc điểm gì ?

- + Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông.
- + Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung, cùng với sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.
- + Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng Tây Bắc-Đông Nam.
- + Những núi cao trên 2.000 m ở thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt-Trung là các khối núi đá vôi cao trên 1.000 m ở Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là đồi núi thấp, cao trung bình 500-600 m.

4) Địa hình núi vùng Tây Bắc có những đặc điểm gì ?

- + Giữa sông Hồng và sông Cả, địa hình cao nhất nước ta, hướng núi chính là Tây Bắc-Đông Nam (Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh...)
- + Hướng nghiêng: thấp dần về phía Tây
- + Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Fan Si Pan cao 3.143 m. Phía Tây là núi trung bình dọc biên giới Việt-Lào như Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh. Ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông (sông Đà, sông Mã, sông Chu...)

5) Địa hình núi vùng Trường Sơn Bắc có những đặc điểm gì ?

- + Từ Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.
- + Hướng núi là hướng Tây Bắc-Đông Nam, gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang.
- + Cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa. Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên-Huế. Mạch cuối cùng là dãy Bạch Mã-ranh giới với vùng núi Trường Sơn Nam và là bức chắn ngăn cản các khối khí lạnh tràn xuống phía Nam.

6) Địa hình núi vùng Trường Sơn Nam có những đặc điểm gì ?

- + Gồm các khối núi, cao nguyên ba dan chạy từ nơi tiếp giáp dãy núi Bạch Mã tới bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ, bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ.
- + Hướng nghiêng chung: với những đỉnh cao trên 2000 m nghiêng dần về phía Đông, tạo nên thế chênh vênh của đường bờ biển có sườn dốc.
- + Phía Tây là các cao nguyên xếp tầng tương đối bằng phẳng, cao khoảng từ 500-800-1000 m: Plây-cu, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh, tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.

7) Với địa hình đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ, nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì ?

a/ Thuận lợi:

- + Khoáng sản: Nhiều loại, như: đồng, chì, thiếc, sắt, crôm, bô xít, apatit, than đá, vật liệu xây dựng... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển.
- + Thủy năng: sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa... Có tiềm năng thủy điện lớn.
- + Rừng: chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý, nhiều loại động thực vật, cây dược liệu, lâm thổ sản, đặc biệt là ở các vườn quốc gia... Nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, khai thác gỗ...
- + Đất trồng và đồng cỏ: Thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du miền núi Bắc Bộ...), vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc. Vùng cao còn có thể nuôi trồng các loài động thực vật cận nhiệt và ôn đới.
- + Du lịch: điều kiện địa hình, khí hậu, rừng, môi trường sinh thái... thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...

b/ Khó khăn: xói mòn đất, đất bị hoang hoá, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối... Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

Giống nhau và khác nhau về tự nhiên của ĐBSH và ĐBSCL?

Giống nhau:

- Đều là đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất nước ta; - Hình thành trên vùng sụt lún hạ lưu các con sông; - Bờ biển phẳng, có vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng
- Địa hình tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp

8) Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng sông Hồng.

- + Diện tích: 15.000 km².
- + Đồng bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều.

- + Địa hình: cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.
- + Trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước. Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm.

9) Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng sông Cửu Long.

- + Diện tích: 40.000 km², lớn nhất nước ta.
- + Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu, mới được khai thác sau ĐBSH.
- + Địa hình: thấp và khá bằng phẳng.
- + Không có đê, nhưng mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nên vào mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh vào đồng bằng. Trên bề mặt đồng bằng còn có những vùng trũng lớn như: Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên.

10) Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng ven biển miền Trung.

- + Diện tích: 15.000 km².
- + Đồng bằng do phù sa sông biển bồi đắp
- + Địa hình: hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ, chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng.
- + Phần giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng. Đất ít phù sa, có nhiều cát.

11) Hãy nêu thế mạnh và hạn chế của khu vực đồng bằng.

a/ Thế mạnh:

- + Là nơi có đất phù sa màu mỡ nên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- + Thuận lợi cho phát triển nơi cư trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp...
- + Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.

b/ Hạn chế: bão, lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

ĐBSH vùng trong đê phù sa không được bồi đắp dẫn đến đất bạc màu và tạo thành các ô trũng ngập nước. ĐBSCL do địa hình thấp nên thường ngập lụt, chịu tác động mạnh mẽ của sóng biển và thủy triều, dẫn tới diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn. Đồng bằng ven biển miền Trung thì quá nhỏ hẹp, bị chia cắt, nghèo dinh dưỡng.

12) Hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa 2 vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc. (Trả lời ở câu 3 và 4)

13) Địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam khác nhau như thế nào?

- Vùng núi Trường Sơn Bắc: Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây Bắc- đông Nam với địa thế cao ở 2 đầu và thấp ở đoạn giữa.
- Vùng núi Nam Trường Sơn: Gồm các khối núi và các cao nguyên (Khối núi Kon Tum và khối núi Cực Nam Trung Bộ có địa hình mở rộng và nâng cao, dốc về phía Đông; Các cao nguyên Bazan Plâyku, Đắklăk, Mơ nông, Di Linh ở phía Tây có địa hình tương đối bằng phẳng, làm thành các bề mặt cao 500-800-1000m)

14) Đồng bằng sông Hồng và Đb sông Cửu Long có những điểm gì giống và khác nhau về điều kiện hình thành, đặc điểm địa hình và đất?

-Giống:

- + ĐB châu thổ do phù sa sông ngòi bồi tụ dần trên 1 vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng tạo thành.
- + Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng
- + Diện tích rộng

-Khác:

- + Diện tích : ĐB sông Cửu Long rộng hơn.
- + Địa hình:
 - Đồng bằng sông Hồng có hệ thống đê chia cắt thành nhiều ô. Vùng trong đê không được bồi đắp phù sa hàng năm, tạo thành các bậc ruộng cao bạc màu và ô trũng ngập nước ; vùng ngoài đê thường xuyên được bồi đắp phù sa.
 - Đb sông Cửu long, trên bề mặt không có đê, nhưng có mạng lưới kênh rạch chằng chịt nên mùa lũ nước ngập sâu ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, còn về mùa cạn nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

BÀI 8: THIÊN NHIÊN CHIU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1) Biển Đông có những đặc điểm gì ?

- Biển Đông là một vùng biển rộng và lớn trên thế giới, có diện tích 3,477 triệu km².
- Là biển tương đối kín, tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông trải dài từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nội chí tuyến nên là một vùng biển có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản. Thành phần sinh vật cũng tiêu biểu cho vùng nhiệt đới, số lượng loài rất phong phú.

Trình bày những biểu hiện về tính chất nhiệt đới gió mùa của biển Đông?

Thể hiện rõ ở các yếu tố hải văn như nhiệt độ độ mặn, sóng, thủy triều...

- Nhiệt độ nước biển đông cao trên 23⁰ C và biến động theo mùa
- Độ mặn trung bình khoảng 30 – 33‰ tăng giảm theo mùa mưa và mùa khô
- Trong năm thủy triều cũng biến động theo mùa lũ-cạn. Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu ở ĐBSH và ĐBSCL
- Hình dạng tương đối kín của vùng biển đã tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa

2) Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu nước ta ?

- Biển Đông rộng và chứa một lượng nước lớn là nguồn dự trữ ẩm dồi dào làm cho độ ẩm tương đối trên 80%.
- Các luồng gió hướng đông-nam từ biển thổi vào làm giảm tính lục địa ở các vùng cực tây đất nước.
- Biển Đông làm biến tính các khối khí đi qua biển vào nước ta, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông; làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè.
- Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều.

3) Biển Đông có ảnh hưởng gì đến địa hình và hệ sinh thái ven biển nước ta ?

- Tạo nên địa hình ven biển rất đa dạng, đặc trưng địa hình vùng biển nhiệt đới ẩm với tác động của quá trình xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.
- Phổ biến là các dạng địa hình: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô...
- Biển Đông mang lại lượng mưa lớn cho nước ta, đó là điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển xanh tốt quanh năm.
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn có diện tích 450.000 ha, lớn thứ 2 trên thế giới. Ngoài ra còn có hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...

4) Hãy trình bày các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông.

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, Thổ Chu-Mã Lai, sông Hồng.
- Ngoài ra còn có các bãi cát ven biển, quặng titan (Cát đen) là nguyên liệu quý cho công nghiệp.
- Vùng ven biển có trữ lượng muối biển lớn, tập trung ở Nam Trung Bộ.
- Tài nguyên hải sản phong phú: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

5) Biển Đông đã gây ra những khó khăn gì cho nước ta ? Chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

- Hàng năm có 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có từ 5-6 cơn bão đổ trực tiếp vào nước ta. Ngoài ra còn có sóng lừng, lũ lụt gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển, nhất là ở Trung Bộ.
- Sạt lở bờ biển.
- Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung...

* **Chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển:** cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai. Phát triển tổng hợp kinh tế biển gồm các ngành: khai thác khoáng sản biển, khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển.

BÀI 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

1) Tính chất nhiệt đới, ẩm của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào ? Giải thích nguyên nhân ?

a/ Tính chất nhiệt đới:

- Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.

- Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C
- Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

b/ Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500– 4000 mm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

*Nguyên nhân:

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn và mọi nơi trong năm đều có 2 lần Mặt trời lên thiên đỉnh.
- Các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn.

2) Dựa vào bảng số liệu sau : Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
Tp. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân.

a/ Nhận xét:

- Nhìn chung nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Nhiệt độ trung bình tháng VII không có sự chênh lệch nhiều giữa các địa phương.

b/ Giải thích:

- Miền Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm có nhiệt độ trung bình tháng I thấp hơn các địa điểm ở miền Nam, tháng VII miền Bắc không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm trên cả nước có nhiệt độ trung bình tương đương nhau.
- Miền Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mặt khác lại nằm ở vĩ độ thấp hơn, có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn nên các địa điểm ở miền Nam có nhiệt độ trung bình tháng I và cả năm cao hơn các địa điểm miền Bắc.

3) Dựa vào bảng số liệu sau :Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm

Địa điểm	Lượng mưa	Khả năng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1.676 mm	989 mm	+ 687 mm
Huế	2.868 mm	1.000 mm	+ 1.868 mm
Tp Hồ Chí Minh	1.931 mm	1.686 mm	+ 245 mm

Hãy so sánh về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên. Giải thích.

a/ Nhận xét:

- Lượng mưa có sự thay đổi từ Bắc vào Nam: Huế có lượng mưa cao nhất, sau đến tp.HCM và thấp nhất là Hà Nội.
- Lượng bốc hơi: càng vào phía Nam càng tăng mạnh.
- Cân bằng ẩm có sự thay đổi từ Bắc vào Nam: cao nhất ở Huế, tiếp đến Hà Nội và thấp nhất là tp.HCM.

b/ Giải thích:

- Huế có lượng mưa cao nhất, chủ yếu mưa vào mùa thu đông do:
 - +Dãy Bạch Mã chắn các luồng gió thổi theo hướng Đông Bắc và bão từ biển Đông thổi vào.
 - +Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
 - +Lượng cân bằng ẩm cao nhất do lượng mưa nhiều, lượng bốc hơi nhỏ.
- TP.HCM có lượng mưa khá cao do:
 - +Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Tây Nam từ biển thổi vào mang theo lượng mưa lớn.
 - +Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
 - +Do nhiệt độ cao, đặc biệt mùa khô kéo dài nên bốc hơi mạnh và thế cân bằng ẩm thấp nhất.
- Hà Nội: lượng mưa ít do có mùa đông lạnh, ít mưa. Lượng bốc hơi thấp nên cân bằng ẩm cao hơn TP.HCM.

4) Hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

a/ Gió mùa mùa đông: (gió mùa Đông Bắc)

- Từ tháng XI đến tháng IV
- Nguồn gốc: cao áp lạnh Siber
- Hướng gió Đông Bắc
- Phạm vi: miền Bắc (dãy Bạch Mã trở ra)
- Đặc điểm:

- +Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô
- +Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.

Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong Bắc Bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

b/ Gió mùa mùa hạ: (gió mùa Tây Nam)

- Từ tháng V đến tháng X
- Hướng gió Tây Nam
- +Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.
- +Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông-Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).

c/ Sự phân chia mùa khí hậu giữa các khu vực:

- Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Miền Nam có 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.
- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về 2 mùa mưa, khô.

5) Vì sao nước ta có khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa ?

- Do vị trí địa lý: nước ta nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới nội chí tuyến Bắc Bán Cầu nên khí hậu có tính chất nhiệt đới với nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, ánh sáng mạnh.
- Do nằm gần trung tâm gió mùa châu Á, trong khu vực chịu ảnh hưởng gió Mậu dịch và gió mùa châu Á nên khí hậu mang tính chất gió mùa rõ rệt.

6) Hãy nêu biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình, sông ngòi ở nước ta ?

a/ Địa hình:

- * Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi
- Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.
- Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô.
- Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.
- Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.
- *Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

b/ Sông ngòi:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Có 2.360 con sông/10 Km. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông.
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m³/năm. Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn.
- Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng mùa khô. Chế độ mưa thất thường cũng làm cho chế độ dòng chảy của sông ngòi cũng thất thường.

7)Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên như thế nào ?

a/ Đất đai:

Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất ba-zơ dễ tan làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ô-xít sắt và ô-xít nhôm tạo ra màu đỏ vàng. Loại đất này gọi là đất feralit đỏ vàng.

b/ Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta → các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như: họ Đậu, Dâu tằm, Dầu... Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới...
- Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

8) Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

a/ Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

*Thuận lợi: nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

*Khó khăn: lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...

b/ Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

*Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch... đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

*Khó khăn:

+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

BÀI 11 & 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

1) Qua bảng số liệu, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh, nhận xét và so sánh chế độ nhiệt, chế độ mưa của 2 địa điểm trên.

Địa điểm	t ^o TB năm (°C)	t ^o TB tháng lạnh (°C)	t ^o TB tháng nóng (°C)	Biên độ t ^o TB năm	Biên độ t ^o tuyệt đối
Hà Nội Vĩ độ 21°01'B	23,5	16,4 (tháng 1)	28,9 (tháng 7)	12,5	40,1
Huế 16°24'B	25,1	19,7 (tháng 1)	29,4 (tháng 7)	9,7	32,5
Tp. Hồ Chí Minh Vĩ độ 10°47'B	27,1	25,8 (tháng 12)	28,9 (tháng 4)	3,1	26,2

a/ Nhận xét:

- Nhiệt độ trung bình năm: nhỏ nhất là Hà Nội, sau đến Huế và cao nhất là tp.HCM.
- Nhiệt độ trung bình tháng lạnh: Hà Nội và Huế có nhiệt độ dưới 20⁰ C; tp.HCM trên 25⁰ C.
- Nhiệt độ trung bình tháng nóng: Hà Nội và tp.HCM có nhiệt độ tương đương nhau, riêng Huế cao hơn 0,5⁰ C.
- Biên độ nhiệt trung bình năm: cao nhất Hà Nội, sau đến Huế và thấp nhất là tp.HCM.
- Biên độ nhiệt độ tuyệt đối: cao nhất Hà Nội, sau đến Huế và thấp nhất là tp.HCM.

b/ Kết luận:

- Nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình tháng lạnh tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt độ tuyệt đối lại giảm dần từ Bắc vào Nam.

c/ Nguyên nhân:

- Miền Nam nằm ở vĩ độ thấp hơn nên có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn.
- Miền Bắc về mùa đông do ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc nên nhiệt độ hạ thấp nhiều so với miền Nam.

2) Nêu đặc điểm thiên nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam nước ta.

a/ Miền khí hậu miền Bắc: (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)

-Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh

-Nhiệt độ trung bình: 20⁰C-25⁰C, biên độ nhiệt trung bình năm lớn (10⁰C-12⁰C). Số tháng lạnh dưới 20⁰C có 3 tháng.

- Sự phân hoá theo mùa: mùa đông-mùa hạ

-Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

b/ Miền khí hậu miền Nam: (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)

-Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.

-Nhiệt độ TB trên 25⁰C, biên độ nhiệt trung bình năm thấp (3-4⁰C). Không có tháng nào dưới 20⁰C.

-Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô

-Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

3) Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên.

a/ Vùng biển và thềm lục địa:

- Thiên nhiên vùng biển đa dạng đặc sắc và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.

b/ Vùng đồng bằng ven biển: thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.

-Dải đồng bằng ven biển Trung bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

c/ Vùng đồi núi: thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông-Tây Bắc Bộ và Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.

4) Trình bày đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền.

-Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.

-Địa hình: hướng vòng cung (4 cánh cung), với hướng nghiêng chung là Tây Bắc-Đông Nam.

+Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m).

+Nhiều địa hình đá vôi (caxto).

+Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.

-Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa với sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.

-Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc-Đông Nam và hướng vòng cung.

-Thổ nhưỡng, sinh vật: Đai nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.

-Khoáng sản: giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, VLXD, chì-bạc-kẽm, bể dầu khí s.Hồng...

*Thuận lợi: giàu tài nguyên khoáng sản, khí hậu có mùa đông lạnh có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới, nhiều cảnh quan đẹp phát triển du lịch...

*Khó khăn: sự bất thường của thời tiết, nhất là vào mùa đông lạnh.

5) Trình bày đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền.

-Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

-Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.

+ Hướng Tây Bắc-Đông Nam.

+ Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.

+ Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.

-Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.

-Sông ngòi: sông ngòi hướng Tây Bắc-Đông Nam; ở Bắc Trung Bộ hướng tây – đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện

-Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

-Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng....

*Thuận lợi: chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông-lâm kết hợp trên các cao nguyên, nhiều đầm phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản, sông ngòi có giá trị thủy điện.

*Khó khăn: nhiều thiên tai như: bão, lũ, lở đất, hạn hán...

6) Trình bày đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền.

-Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

- Địa hình: khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.
- +Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng.
- +Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.
- Khí hậu: cận xích đạo. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.
- Sông ngòi: 3 hệ thống sông: các sông ven biển hướng Tây-Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.
- Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.
- Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô-xít.
- *Thuận lợi: đất đai, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông-lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tài nguyên rừng phong phú, tài nguyên biển đa dạng và có giá trị kinh tế.
- *Khó khăn: xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt ở ĐB Nam Bộ, thiếu nước vào mùa khô.

BÀI 14.SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1) Nêu tình trạng suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng nước ta. Ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng ?

a/ Tài nguyên rừng:

- Rừng của nước ta đang được phục hồi.
 - + Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)
 - + Năm 1983: diện tích rừng giảm còn 7,2 triệu ha, trung bình mỗi năm giảm 0,18 triệu ha.
 - + Năm 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38%)→hiện nay có xu hướng tăng trở lại.
- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 đạt 40% nhưng vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).
- Chất lượng rừng bị giảm sút: năm 1943, 70% diện tích rừng là rừng giàu, đến năm 2005 thì 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

b/ Các biện pháp bảo vệ:

- Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
- Nhà nước có chính sách giao đất giao rừng cho người dân và thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010.

c/ Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.

- Về kinh tế: cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái....
- Về môi trường: chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu.....

2) Nêu biểu hiện và nguyên nhân của sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ?

a/ Suy giảm đa dạng sinh học

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.
- +Thực vật giảm 500 loài trên tổng số 14.500 loài đã biết, trong đó có 100 loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- + Thú giảm 96 loài trên tổng số 300 loài đã biết, trong đó có 62 loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- + Chim giảm 57 loài trên tổng số 830 loài đã biết, trong đó có 29 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

b/ Nguyên nhân

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

c/ Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

3) Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất và tình trạng suy thoái tài nguyên đất ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

a/ Hiện trạng sử dụng đất

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.
- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người thấp (0,1 ha). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

b/ Suy thoái tài nguyên đất

- Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

c/ Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đối với đất vùng đồi núi:
 - + Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.
 - + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
 - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
 - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
 - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

4) Nêu tình hình sử dụng và các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước ở nước ta.

a/ Tình hình sử dụng:

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.
- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

b/ Biện pháp bảo vệ:

- Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...
- Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.
- Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

5) Nêu tình hình sử dụng và các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở nước ta.

a/ Tình hình sử dụng:

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường → khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

b/ Biện pháp bảo vệ:

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

6) Nêu tình hình sử dụng và các biện pháp bảo vệ tài nguyên du lịch ở nước ta.

a/ Tình hình sử dụng:

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

b/ Biện pháp bảo vệ:

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

BÀI 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1) Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta là gì ? Vì sao ?

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:
 - + Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên sự gia tăng bão lụt, hạn hán...
Ví dụ: Phá rừng → đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe dọa bị tuyệt chủng...
- Tình trạng ô nhiễm môi trường:
 - + Ô nhiễm nguồn nước: do nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.
 - + Ô nhiễm không khí: ở các điểm dân cư, khu công nghiệp do khí thải của các nhà máy công nghiệp, phương tiện giao thông đi lại... vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.
 - + Ô nhiễm đất: do nước thải, rác thải sau phân hủy đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.

2) Hãy nêu thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam và biện pháp phòng chống bão.

a/ Hoạt động của bão ở Việt Nam:

- Thời gian hoạt động từ tháng 06, kết thúc tháng 11, đặc biệt là các tháng 9,10.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Riêng Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.

b/ Hậu quả của bão:

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa...
- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

c/ Biện pháp phòng chống bão:

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

3) Nêu các vùng hay xảy ra ngập lụt ở nước ta. Vì sao ? Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại do ngập lụt.

*Vùng đồng bằng nước ta hay xảy ra ngập lụt.

- ĐB sông Hồng ngập lụt nghiêm trọng là do diện mưa bão rộng, lũ tập trung trên các hệ thống sông lớn, mặt đất thấp, xung quanh có đê bao bọc, mức độ đô thị hóa cao cũng làm cho ngập lụt nghiêm trọng.
- Đồng bằng sông Cửu Long ngập lụt không chỉ do mưa lũ gây ra mà còn do triều cường.
- Ở Trung Bộ ngập lụt mạnh vào tháng 9, 10 là do mưa bão, nước biển dâng và lũ nguồn về.

*Biện pháp giảm nhẹ tác hại: xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi...

4) Nêu các vùng hay xảy ra lũ quét ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại do lũ quét.

Lũ quét thường xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi, nơi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn.

Xảy ra vào tháng 06-10 ở miền Bắc và tháng 10-12 ở miền Trung.

*Biện pháp giảm nhẹ tác hại:

- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý.
- Canh tác hiệu quả trên đất dốc.
- Quy hoạch các điểm dân cư.

5) Nêu các vùng hay xảy ra hạn hán ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại do hạn hán ?

- Miền Bắc: tại các thung lũng khuất gió như: Yên Châu, sông Mã (Sơn La), Lục Ngạn (Bắc Giang), mùa khô kéo dài 3-4 tháng.
- Miền Nam: thời kỳ khô hạn kéo dài 4-5 tháng ở ĐB Nam Bộ và Tây Nguyên.
- Vùng ven biển cực Nam Trung Bộ mùa khô kéo dài 6-7 tháng.

*Biện pháp giảm nhẹ tác hại: xây dựng các công trình thủy lợi hợp lý...

6) Ở nước ta động đất hay xảy ra ở những vùng nào ?

Động đất thường xảy ra ở các đứt gãy sâu. Tây Bắc nước ta là khu vực có hoạt động động đất mạnh nhất, sau đến khu vực Đông Bắc. Khu vực Trung Bộ ít hơn, còn Nam Bộ biểu hiện rất yếu. Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển Nam Trung Bộ.

7) Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Chứng minh rằng dân số nước ta đông, nhiều thành phần dân tộc?

1/- Phân tích tác động của đặc điểm dân cư nước ta đối với sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường

a/ Thuận lợi:

- Dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

b/ Khó khăn:

- Đối với phát triển kinh tế:
 - + Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế.
 - + Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.
 - + Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng được tiêu dùng và tích lũy.
 - + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.
- Đối với phát triển xã hội:
 - + Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, thu nhập bình quân đầu người còn thấp.
 - + Giáo dục, y tế, văn hóa còn gặp nhiều khó khăn.
- Đối với tài nguyên môi trường:
 - + Sự suy giảm các TNTN.
 - + Ô nhiễm môi trường.
 - + Không gian cư trú chật hẹp.

2/ Vì sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng ? Nêu ví dụ minh họa:

- Do quy mô dân số nước ta lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao, nên tỉ lệ gia tăng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng .
- Ví dụ: với quy mô dân số 70 triệu người, tỷ lệ gia tăng dân số 1,5%, thì mỗi năm dân số tăng 1,05 triệu người. Nhưng nếu quy mô dân số là 84 triệu người, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,31%, thì mỗi năm dân số tăng thêm 1,10 triệu người.

• Cho BSL: Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn (%)

Năm	Thành thị	Nông thôn
1990	19.5	80.5
1995	20.8	79.2
2000	24.2	75.8
2003	25.8	74.2
2005	26.9	73.1

Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn giai đoạn trên.

- Dân số thành thị có xu hướng tăng....(dẫn chứng)
- Dân số nông thôn giảm...
- Tỉ lệ dân thành thị còn thấp so với dân số cả nước

Dựa vào BSL Nhận xét về sự phân bố dân cư giữa các vùng

3/ Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý ? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua:

a/ Nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý là do:

- Mật độ dân số trung bình ở nước ta: 254 người/km² (2006), nhưng phân bố không đều.
- Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:
 - + Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số → ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km², gấp 5 lần cả nước.
 - + Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số → Tây Nguyên 89 người/km², Tây Bắc 69 người/km², trong khi vùng này lại giàu TNTN.
- Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:
 - + Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.
 - + Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.
- Sự phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng alo động, khai thác tài nguyên.

Vì vậy, phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

b/ Một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua :

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.

- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

Hậu quả của gia tăng dân số?

- Về kinh tế
- + Tốc độ tăng trưởng chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế nên các chỉ tiêu về kinh tế ảnh hưởng
- + Vấn đề việc làm luôn thách thức
- + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ
- Về phát triển xã hội: + Chất lượng cuộc sống được cải thiện; + GDP/người thấp; + Chỉ số HDI thấp
- Về tài nguyên môi trường: Ô nhiễm môi trường, không gian chật hẹp; suy thoái tài nguyên

Chiến lược phát triển dân số ở nước ta?

- Tiếp tục kiểm chế các biên pháp
- Phân bố lại dân cư

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1/ Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?

a/ Thế mạnh:

- Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người (51,2% tổng số dân).
- Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động.
- Lao động cần cù, sáng tạo có tinh thần ham học hỏi, kinh nghiệm tích lũy qua nhiều thế hệ.
- Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhờ những thành tựu phát triển trong văn hóa, giáo dục và y tế.

b/ Hạn chế:

- Thiếu tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động chưa cao.
- Lao động trình độ cao còn ít, đội ngũ quản lý, công nhân lành nghề còn thiếu.
- Phân bố không đồng đều. Đại bộ phận lao động tập trung ở đồng bằng và hoạt động trong nông nghiệp, vùng núi và cao nguyên lại thiếu lao động, nhất là lao động có kỹ thuật.

2/ Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay.

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất.
- Xu hướng: giảm tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp (còn 57,3% - 2005); tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng (lên 18,2%) và tỷ trọng dịch vụ cũng tăng nhưng còn chậm (24,5%).

NN; Kết quả của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, sự phát triển KHKT

3/ Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta nói chung và địa phương em nói riêng. Thực trạng vấn đề việc làm nước hiện nay ?.....

Phương hướng giải quyết việc làm:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý đến hoạt động các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Trình bày mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài và vấn đề việc làm ở nước ta.

- Đầu tư nước ngoài có ý nghĩa giải quyết việc làm (việc hình thành các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động)
- Đầu tư nước ngoài có ý nghĩa đào tạo nguồn lao động, nâng cao tay nghề cho người lao động

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

1/ Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở nước ta ?

* Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

+ Từ thế kỷ III trước Công nguyên và trong suốt thời kỳ phong kiến, ở nước ta mới hình thành một số đô thị quy mô nhìn chung còn nhỏ như: Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến...

- + Thời Pháp thuộc, công nghiệp hóa chưa phát triển. Đến những năm 30 của thế kỷ XX mới có một số đô thị lớn được hình thành như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định ...
- + Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.
- + Từ 1954 đến 1975, đô thị phát triển theo hai xu hướng khác nhau: ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã dùng “đô thị hóa” như một biện pháp để dồn dân phục vụ chiến tranh, từ năm 1965 đến năm 1972, các đô thị bị chiến tranh phá hoại, quá trình đô thị hóa chững lại.
- + Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá mạnh, đô thị được mở rộng và phát triển nhanh hơn, đặc biệt là các đô thị lớn. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội) vẫn còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

* Tỷ lệ dân thành thị tăng:

- + Năm 1990 dân số thành thị ở nước ta mới chỉ đạt 19,5%, đến năm 2005 con số này đã tăng lên 26,9%.
- + Tuy nhiên, tỷ lệ dân thành thị còn thấp so với các nước trong khu vực.

* Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng.

- + Trung du miền núi Bắc Bộ nước ta có số lượng đô thị lớn nhất nước ta, tuy nhiên ở đây chủ yếu là các đô thị vừa và nhỏ, số đô thị lớn thứ 2 và thứ 3 cả nước là các vùng đồng bằng (ĐBSH và ĐBSCL).
- + Đông Nam Bộ là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta.

2/ Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội.

- + Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005 khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp – xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách nhà nước.
- + Các thành thị, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- + Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa cũng nảy sinh những hậu quả cần phải có kế hoạch khắc phục như: vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội...

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1/ Tại sao có thể nói tốc độ tăng trưởng GDP có nghĩa hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta?

- Quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, vì vậy tăng trưởng GDP với tốc độ cao và bền vững là con đường đúng đắn để chống tụt hậu xa hơn về kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Tăng trưởng GDP tạo tiền đề đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo... đưa thu nhập bình quân đầu người ngang tầm khu vực và thế giới.
- Tăng trưởng GDP nhanh sẽ góp phần chuyển dịch CCKT, nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

2/ Trong những năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh như thế nào? Giải thích nguyên nhân.

- 1990-2005, tăng liên tục với tốc độ bình quân 7,2%/năm. Năm 2005, tăng 8,4%, đứng đầu ĐNA.
- Nông nghiệp phát triển mạnh, giải quyết vấn đề lương thực và trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Chăn nuôi cũng phát triển với tốc độ nhanh.
- Công nghiệp tăng trưởng ổn định với tốc độ cao, 1991-2005 bình quân đạt > 14%/năm. Sức cạnh tranh của sản phẩm được tăng lên.
- Chất lượng nền kinh tế đã được cải thiện hơn trước.

*Nguyên nhân:

- Đường lối Đổi mới của Đảng thực sự đem lại hiệu quả trong quá trình CNH, HĐH.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- Nước ta có nguồn TNTN phong phú, nhiều loại có giá trị cao.
- Có nguồn lao động đông, giá rẻ, trình độ tay nghề không ngừng nâng lên, năng suất lao động ngày càng được nâng cao.

Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?

Trong các ngành

Trong nội bộ các ngành

Bài Vốn đất (NC)

BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1/ Nhân tố nào quy định đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta ?

- Đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã quy định đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta.
- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng nhiệt ẩm cao quanh năm, sự phân mùa khia hậu, sự phân hóa theo chiều Bắc-Nam và theo độ cao của địa hình có ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm của ngành nông nghiệp và ảnh hưởng đến năng suất của cây trồng và vật nuôi.

2/ Nền NN nhiệt đới có những thuận lợi và khó khăn gì ?

a/ Thuận lợi:

- Chế độ nhiệt ẩm dồi dào cho phép cây trồng vật nuôi phát triển quanh năm, áp dụng các hình thức luân canh, xen canh, tăng vụ...
- Sự phân hóa khí hậu là cơ sở có lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng, tạo nên cơ cấu sản phẩm NN đa dạng, có nhiều loại có giá trị xuất khẩu cao.

b/ Khó khăn:

- Tính bất bình của nền NN nhiệt đới, tai biến thiên nhiên thường xảy ra: bão, lũ lụt, hạn hán...
- Dịch bệnh đối với cây trồng vật nuôi.

3/ Chứng minh rằng nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền NN nhiệt đới.

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái
- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới

4/ Giữa NN cổ truyền và NN hàng hóa có sự khác nhau cơ bản nào ?

Tiêu chí	NN cổ truyền	NN hàng hóa
Quy mô	nhỏ, manh mún	lớn, tập trung cao
Phương thức canh tác	- Trình độ kỹ thuật lạc hậu. - Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ.	- Tăng cường sử dụng máy móc, kỹ thuật tiên tiến. - Chuyên môn hóa thể hiện rõ.
Hiệu quả	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp.	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao.
Tiêu thụ sản phẩm	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm thị trường.	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa.
Phân bố	Tập trung ở các vùng còn khó khăn.	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi.

Chứng minh rằng kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển biến rõ nét

- Hoạt động nông nghiệp là một bộ chủ yếu của nông thôn nhưng các hoạt động phi nông nghiệp đang tăng tỉ trọng
- Kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần kinh tế đang phát huy có hiệu quả
- Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa

5/ Kinh tế nông thôn nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo xu hướng nào ?

Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa.

- Sản xuất hàng hoá nông nghiệp
- + Đẩy mạnh chuyên môn hoá.
- + Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.
- + Kết hợp công nghiệp chế biến hướng mạnh ra xuất khẩu.
- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn:
- + Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động...
- + Đáp ứng tốt hơn những điều kiện thị trường
- Chuyển dịch CCKT nông thôn còn được thể hiện bằng các sản phẩm N-L-N và các sản phẩm khác...

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1/ Tại sao nói việc đảm bảo an toàn lương thực là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp?

Đa dạng hóa nông nghiệp ở nước ta đồng nghĩa với việc PT chăn nuôi, trồng cây CN dài ngày, cây ăn quả. Trong đó, do có hiệu quả kt cao, nên cây CN, đặc biệt là cây CN dài ngày được phát triển trên quy

mô lớn. Đây là cây cho thu hoạch sản phẩm sau một thời gian dài, người sản xuất cần được đảm bảo lương thực.

2/ Trình bày những thành tựu của SXLT ở nước ta những năm gần đây. Tại sao đạt được những thành tựu to lớn đó ?

-Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).

-Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi

-Năng suất tăng mạnh → đạt 4,9 tấn/ha/năm.

-Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 14,4 triệu tấn (1980) lên 39,5 triệu tấn, trong đó lúa là 36,0 triệu tấn (2005). Bình quân lương thực: trên 470 kg/người/năm. → VN xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

-Diện tích và sản lượng hoa màu cũng tăng nhanh.

-ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước.

*Giải thích:

-Đường lối chính sách của Nhà nước thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

-Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, đưa các giống mới có năng suất cao vào sản xuất.

-Áp dụng KHKT tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

-Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật: thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu...

-Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

3/ Việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì ?

a/ Thuận lợi:

-Diện tích đất badan tập trung trên một diện rộng thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh.

-Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp nhiệt đới.

-Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng và chế biến cây công nghiệp

-Mạng lưới cơ sở chế biến.

-Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

b/ Khó khăn:

-Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...

-Thị trường có nhiều biến động, chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

4/ Tại sao các cây công nghiệp lâu năm ở nước ta lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp ?

-Giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm chiếm tỷ trọng cao nhất trong giá trị sản xuất cây công nghiệp

-Đáp ứng thị trường tiêu thụ, nhất là xuất khẩu đem lại giá trị cao như: cafe, cao su, hồ tiêu, điều...

-Việc hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập người dân, nhất là ở trung du-miền núi; hạn chế nạn du canh du cư.

-Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

5/ Hãy trình bày tình hình phân bố cây công nghiệp ở nước ta.

+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cafe, cao su, hồ tiêu, dừa, chè

Cafe trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB

Cao su trồng nhiều ở ĐNB, Tây Nguyên, BTB

Chè trồng nhiều ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên

Hồ tiêu trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, DHMT

Điều trồng nhiều ở ĐNB

Dừa trồng nhiều ở ĐBSCL

+ Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...

Mía trồng nhiều ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT

Lạc trồng nhiều ở BTB, ĐNB, Đắc Lắc

Đậu tương trồng nhiều ở TD-MN phía Bắc, Đắc Lắc, Hà Tây, Đồng Tháp

Đay trồng nhiều ở ĐBSH

Cói trồng nhiều ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa

Dâu tằm tập trung ở Lâm Đồng

Bông vải tập trung ở NTB, Đắc Lắc

6/ Hãy trình bày tình hình chăn nuôi ở nước ta.

1/Chăn nuôi lợn và gia cầm

-Đàn lợn hơn 27 triệu con (2005), cung cấp hơn $\frac{3}{4}$ sản lượng thịt các loại.

-Gia cầm với tổng đàn trên 250 triệu con (2003).

Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL

2/ Chăn nuôi gia súc ăn cỏ

-Đàn trâu: 2,9 triệu con → nuôi nhiều ở TD-MN phía Bắc, BTB

-Đàn bò: 5,5 triệu con → BTB, NTB, Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở tp.HCM, HN...

-Dê, cừu: 1,3 triệu con.

7/ Nước ta có những thuận lợi nào để đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính ?

-Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi như: có nhiều đồng cỏ, nguồn thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn (cơ sở chế biến thức ăn cho chăn nuôi, lương thực dư thừa).

-Dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ.

-Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.

8/ Vì sao trong những năm gần đây, điều kiện phát triển chăn nuôi có nhiều thuận lợi nhưng hiệu quả lại chưa cao và chưa ổn định ?

-Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao.

-Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn còn đe dọa trên diện rộng

-Công nghiệp chế biến chưa đáp ứng nhu cầu của các thị trường khó tính như: EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ...

9/ Tại sao đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả lại góp phần phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta?

a/ Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng nhiệt cao, độ ẩm lớn.

- Có nhiều loại đất thích hợp nhiều loại cây công nghiệp: đất feralit ở miền núi, đất phù sa ở đồng bằng.

- Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm.

- Ngành công nghiệp chế biến ngày càng phát triển.

- Nhu cầu thị trường lớn.

- Chính sách khuyến khích phát triển của Nhà nước.

b/ Việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả đem lại nhiều ý nghĩa to lớn:

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu.

- Góp phần giải quyết việc làm, phân bổ lại lao động trên phạm vi cả nước.

- Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng khó khăn.

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1/ Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản nước ta.

a/ Thuận lợi:

Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: Hải Phòng-Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau-Kiên Giang.

-Nguồn lợi hải sản rất phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, 100 loài tôm, rong biển hơn 600 loài,...

-Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản. Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch...có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. DT mặt nước nuôi trồng thủy sản là 850.000 ha, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.

-Sơ sở hạ tầng được chú trọng phát triển Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thủy sản và CN chế biến cũng phát triển mạnh.

- Nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt.

-Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, -Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

b/ Khó khăn:

-Thiên tai, bão, gió mùa Đông-Bắc thường xuyên xảy ra.

-Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

-Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.

-Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

2/ Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta hiện nay.

Sản lượng thủy sản năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, sản lượng bình quân đạt 42 kg/người/năm.

*Khai thác thủy sản:

- Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ. Dẫn đầu là các tỉnh về sản lượng đánh bắt: Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau.

* Nuôi trồng thủy sản:

- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.
- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp
- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

3/ Dựa trên những điều kiện nào mà ĐBSCL có thể trở thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước?

- Vùng có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất. Năm 2005, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn vùng là 680.000 ha, chiếm khoảng 70% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của cả nước.
- Diện tích rừng ngập mặn lớn, có thể kết hợp nuôi thủy sản.
- Đối tượng nuôi trồng đa dạng: cá, tôm, các giống đặc sản...
- Đây là vùng có truyền thống nuôi trồng thủy sản, người dân có nhiều kinh nghiệm. Sự năng động của cơ chế thị trường.
- Hàng năm lũ tràn về mang theo một lượng lớn thức ăn tự nhiên tạo thuận lợi cho nuôi trồng phát triển.
- Các dịch vụ về giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh đều phát triển.
- Nhu cầu thị trường lớn kể cả trong và ngoài nước.
- Công nghiệp chế biến thủy sản phát triển.
- Chính sách khuyến ngư và đẩy mạnh xuất khẩu.

* Cho BSL tình hình khai thác ngành thủy sản nước ta giai đoạn 1995-2005

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2002	2005
Tổng sản lượng	890,6	1584.4	2250.5	2647.4	2465.9
- Khai thác	728.5	1195.3	1660.9	1802.6	1987.9
- Nuôi trồng	162.1	389.1	589.6	844.8	1478.0

a. Vẽ biểu đồ hình cột

b. Nhận xét tình hình phát triển ngành thủy sản

4/ Nêu hiện trạng phát triển trồng rừng và các vấn đề phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay.

a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.

Kinh tế:

- + Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người
- + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

Sinh thái:

- + Chống xói mòn đất
- + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm
- + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn
- + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

b) Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có nhưng đã bị suy thoái nhiều:

Có 3 loại rừng:

- Rừng phòng hộ: gần 7 triệu ha, có tác dụng lớn đối với việc điều hòa dòng chảy, chống lũ, chống xói mòn, ở ven biển miền Trung còn chắn cát bay.
- Rừng đặc dụng: bảo tồn động thực vật quý hiếm, phát triển du lịch, cân bằng sinh thái...
- Rừng sản xuất: 5,4 triệu ha, tạo ra nhiều giá trị kinh tế.

c) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp:

- Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mố, ... rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.
- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.

- Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ...công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).
- Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, BTB,...
- Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1/ Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

- Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trà, hồ, quế...). Các cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, lạc, thuốc lá; cây dược liệu; cây ăn quả... Chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa, lợn. Vùng có diện tích trồng chè lớn hơn.
- Tây Nguyên chủ yếu trồng cây công nghiệp lâu năm của vùng cận xích đạo (café, cao su, hồ tiêu), chè được trồng ở cao nguyên Lâm Đồng có khí hậu mát mẻ; ngoài ra trồng cây công nghiệp ngắn ngày có: dâu tằm, bông vải... Chăn nuôi bò thịt, bò sữa là chủ yếu.

Sự khác nhau là do địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa khí hậu.

2/ Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa ĐBSH và ĐBSCL?

- ĐBSH có ưu thế về rau, cây thực phẩm có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (su hào, bắp cải, khoai tây...), chăn nuôi lợn, thủy sản.
- ĐBSCL chủ yếu trồng cây nhiệt đới lúa, cây ăn quả; thủy sản, gia cầm...Vùng này quy mô sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn quả lớn hơn rất nhiều so với ĐBSH.

Sự khác nhau là do địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa khí hậu. Đồng thời do quy mô đất trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản.

Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp BTB và ĐBSCL

- BTB: gồm các cây công nghiệp hàng năm (lạc mía, thuốc lá...); cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su) trâu, bò, lấy thịt, nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn...
- ĐBSCL: lúa; cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu, cói); cây ăn quả nhiệt đới; thủy sản; gia cầm

3/ Hãy lấy ví dụ chứng minh các điều kiện tự nhiên tạo ra cái nền của sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp, còn các nhân tố KT-XH làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hóa đó.

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các nhân tố tự nhiên (đất, khí hậu, nước).
- Nông nghiệp nước ta còn lạc hậu, chưa phát triển nên sự phụ thuộc vào tự nhiên còn rất lớn.

Ví dụ:

- Đất feralit ở miền núi hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, đất phù sa ở đồng bằng hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.
- Khí hậu phân hóa đa dạng tạo nên sự đa dạng về cơ cấu cây trồng và có sự khác nhau về chuyên môn hóa giữa các vùng. Ở ĐNB chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, còn ở TD-MN Bắc Bộ chủ yếu là cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

* Nhân tố KT-XH làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hóa đó:

- Là nhân tố tạo nên sự phân hóa trên thực tế sản xuất của các vùng.
- Việc nhập nội các giống cây trồng, vật nuôi làm phong phú thêm cơ cấu cây trồng, vật nuôi nước ta.
- Các nhân tố KT-XH còn ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sản xuất.
- Các nhân tố con người, cơ sở vật chất kỹ thuật, đường lối chính sách, thị trường đóng vai trò quyết định sự hình thành các vùng nông nghiệp tiến tới nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

4) Tại sao việc PT các vùng chuyên canh NN kết hợp với CN chế biến lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với tổ chức lãnh thổ NN và PT kinh tế -xã hội nông thôn?

- Trong NN và phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn, mặc dù kt hộ đã mang lại nhiều thành tựu, nhưng do nguồn lực hạn chế nên kt hộ gặp khó có thể đưa nền NN nước ta tiến lên sản xuất với qui mô lớn.
- Sự PT các vùng chuyên canh nông nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến có khả năng huy động các nguồn lực lớn hơn, làm gia tăng chất lượng sản phẩm NN với qui mô lớn với trình độ cao hơn, thúc đẩy NN tiến nhanh lên sx hàng hóa, làm động lực cho tổ chức lãnh thổ NN và phát triển kt-xh nông thôn.

BÀI 26. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

1/ Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng và đang từng bước thay đổi mạnh mẽ theo hướng ngày càng hợp lý hơn. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau. Trong đó nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những

ngành có thể mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:
- + Tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỷ trọng nhóm ngành CN khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

2/ Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

a/ Chứng minh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta.

b/ Giải thích vì sao ĐBSH và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước.

a/ Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

- ĐBSH & vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:

- + Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.
- + Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.
- + Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
- + Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
- + Hoà Bình-Sơn La: thủy điện.
- + Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.

- Ở Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu, khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử → tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.

- DHMT: Huế, ĐN, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện → Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.

- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.

b/ ĐBSH và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước, vì:

- Vị trí địa lý thuận lợi và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- Tài nguyên khoáng sản phong phú, tập trung vùng phụ cận.
- Nông, thủy sản dồi dào là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- CSVC-KT tốt, có thủ đô Hà Nội-trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn bậc nhất cả nước.

3/ Tại sao cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch?

- Đường lối phát triển công nghiệp, đặc biệt là đường lối CNH, HĐH hiện nay.
- Chịu sự tác động của nhân tố thị trường. Thị trường góp phần điều tiết sản xuất, những thay đổi trên thị trường sẽ ảnh hưởng nhiều đến sản xuất, từ đó làm thay đổi cơ cấu, nhất là cơ cấu sản phẩm.
- Chịu sự tác động của các nguồn lực bao gồm cả tự nhiên lẫn kinh tế-xã hội.
- Sự chuyển dịch đó còn theo xu hướng thế giới.

4/ Hãy nhận xét về cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta.

-Cơ cấu Công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

-Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

-Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước (25,1%-năm 2005), tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước (31,2%), đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (43,7%).

-Sự chuyển trên là tích cực, phù hợp với đường lối mở cửa, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế của Đảng ta.

BÀI 27.VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Thế nào là ngành công nghiệp trọng điểm? Nêu các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

1/ Tại sao công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a/ Thế mạnh lâu dài: nguồn nhiên liệu phong phú:

- Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, ngoài ra còn có than nâu, than mỡ, than bùn...
- Dầu khí với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m³ khí.

- Thủy năng có tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%)

+ Các nguồn năng lượng khác: gió, thủy triều, năng lượng mặt trời...

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

b/ Mang lại hiệu quả cao:

- Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế, phục vụ công cuộc CNH, HĐH. Than, dầu thô còn có xuất khẩu.

- Nâng cao đời sống nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

c/ Tác động đến các ngành kinh tế khác:

- Phát triển năng lượng đi trước một bước nhằm tạo thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển về quy mô, công nghệ, chất lượng sản phẩm... phục vụ nhu cầu CNH, HĐH.

Trình bày những thế mạnh về tự nhiên đối với phát triển công nghiệp điện lực nước ta?

Việc sản xuất điện của nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào cơ sở các tài nguyên (than, dầu khí, nguồn thủy năng)

- Nguồn than cho công nghiệp điện dồi dào.....

- Dầu khí: tập trung ở các bể trầm tích

- Thủy năng 30 triệu KW

Đặc điểm phân bố các ngành công nghiệp năng lượng?

Công nghiệp năng lượng phân bố khá rộng rãi trong cả nước song tập trung nhiều nhất ở TDMNBB, ĐNB, sự phân bố từng ngành có những đặc điểm riêng

- CN nhiệt điện phân bố chủ yếu vùng giàu khoáng sản than và dầu khí hoặc những vùng có nhu cầu tiêu thụ năng lượng lớn

- CN thủy điện phân bố dọc các con sông có tiềm năng thủy điện....

2/ Tại sao công nghiệp chế biến LT-TP lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a/ Thế mạnh lâu dài:

- Nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú: dẫn chứng lương thực, chăn nuôi, thủy sản...

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng đầu tư.

b/ Mang lại hiệu quả cao:

- Không đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng lại thu hồi vốn nhanh.

- Chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị sản lượng công nghiệp cả nước và giá trị xuất khẩu.

- Giải quyết nhiều việc làm và nâng cao thu nhập của người lao động.

c/ Tác động đến các ngành kinh tế khác:

- Thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí...

3/ Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ và giải thích sự phân bố của chúng.

- Thủy điện Hòa Bình trên sông Đà, công suất 1920 MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.

- Thủy điện Yaly trên sông Xê-xan, công suất 720 MW, thuộc tỉnh Gia Lai.

- Thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai, công suất 400 MW, thuộc tỉnh Đồng Nai.

- Thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi trên sông La Ngà, công suất 470 MW, thuộc tỉnh Bình Thuận.

- Đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, công suất 2400 MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.

*** Giải thích:**

- Các nhà máy thủy điện đều phân bố ở trên các con sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.

- Sự phân bố các nhà máy thủy điện ở nước ta chủ yếu tập trung ở 3 hệ thống sông lớn:

+ Hệ thống sông Hồng và sông Đà.

+ Hệ thống sông Xê-xan, Xrê-pôk.

+ Hệ thống sông Đồng Nai.

Nguyên nhân làm cho sản lượng điện nước ta tăng.

- Nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng

- Những năm gần đây việc xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy nhiệt điện và thủy điện mới làm tăng sản lượng điện

Ngành điện được đầu tư từ trong và ngoài nước, chủ trương của Nhà nước là đưa ngành điện đi trước một bước

4) Phân tích cơ cấu ngành CN thực phẩm: cơ sở nguyên liệu, tình hình sx và phân bố?

- CN thực phẩm có cơ cấu đa dạng, gồm phân ngành chế biến sản phẩm trồng trọt, chế biến sản phẩm chăn nuôi, chế biến thủy, hải sản. Trong mỗi phân ngành có nhiều hoạt động CN khác nhau (ví dụ: phân ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi có hoạt động chế biến sữa và các sp từ sữa, chế biến thịt và các sp từ thịt). Các phân ngành này PT dựa trên cơ sở nguyên liệu tại chỗ và phong phú của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

-Ngành CN chế biến lương thực, thực phẩm là ngành CN trọng điểm của nước ta, PT mạnh mẽ với SP đa dạng. Hằng năm, ngành này cung cấp khoảng 1 triệu tấn đường, 12 vạn tấn chè, 80 vạn tấn cà phê nhân, 300-350 triệu hộp sữa; các sp tôm, cá đông lạnh và đồ hộp...

- CN chế biến lương thực, thực phẩm phát triển gắn liền với nguồn nguyên liệu và nhu cầu của thị trường tiêu thụ, nên thường phân bố ở gần nguồn nguyên liệu và các đô thị lớn (Ví dụ: CN đường mía PT dựa trên nguyên liệu tại chỗ nên phân bố tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, Bắc Trung Bộ, và duyên hải Nam Trung Bộ. CN chế thịt và các sản phẩm từ thịt đáp ứng trực tiếp cho nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, nên phát triển tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh...)

BÀI 28 .TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1/ Tại sao các khu công nghiệp tập trung (KCN) lại phân bố chủ yếu ở ĐNB, ĐBSH và DHMT?

- Đây là những khu vực có VTĐL thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao thương.

- Có kết cấu hạ tầng tốt, đặc biệt là GTVT và TTLL.

- Nguồn lao động dồi dào có chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Có các vùng kinh tế trọng điểm.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn trong cả nước.

- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới, năng động.

2/ Tại sao Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước?

- Có vị trí địa lý thuận lợi giao thương và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Có trữ lượng lớn về dầu khí. Ngoài ra còn có tiềm năng về thủy điện, tài nguyên rừng, thủy sản...và là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

- Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hơn các vùng khác. Có thành phố Hồ Chí Minh-trung tâm kinh tế lớn nhất nước.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

- Có đường lối phát triển năng động.

3/ Trình bày những đặc điểm chính của vùng công nghiệp.

Cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp:

- Vùng 1: các tỉnh thuộc TD-MN Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.

- Vùng 2: các tỉnh thuộc ĐBSH và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

- Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.

- Vùng 5: các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận.

- Vùng 6: các tỉnh thuộc ĐBSCL.

* Một số đặc điểm chính :

-Có quy mô lãnh thổ lớn nhất trong các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

-Có mối quan hệ chặt chẽ về sản xuất, công nghệ,...

- Có một số nhân tố tạo vùng tương đồng.

-Có một hoặc vài ngành công nghiệp chuyên môn hóa.

- Thường có một TTCN mang tính chất tạo vùng hoặc là hạt nhân cho sự phát triển của vùng.

4/ Hãy trình bày quy mô và cơ cấu ngành của 2 trung tâm công nghiệp Hà Nội & tp.HCM. Tại sao hoạt động công nghiệp lại tập trung ở 2 trung tâm này?

a.Quy mô và cơ cấu:

Tp.HCM là TTCN lớn nhất nước, quy mô: trên 50.000 tỷ đồng, gồm nhiều ngành: cơ khí, luyện kim đen, điện tử, ô-tô, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng.

Hà Nội là TTCN lớn thứ 2, quy mô từ 10.000-50.000 tỷ đồng, gồm nhiều ngành: cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, điện tử, ô-tô, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy.

b.Hoạt động công nghiệp tập trung ở đây vì có những lợi thế :

-Tp.HCM: có ưu thế về VTĐL, nằm trong địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt có cảng Sài Gòn với năng lực bốc dỡ lớn nhất cả nước. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao. KCHT phát triển mạnh, nhất là GTVT & TTLL. Được sự quan tâm của Nhà nước & là nơi thu hút đầu tư nước ngoài vào lớn nhất cả nước.

-Hà Nội: là thủ đô, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có sức hút đối với các vùng lân cận. Có lịch sử khai thác lâu đời. Nguồn lao động dồi dào, có chuyên môn cao. Là đầu mối giao thông quan trọng ở phía Bắc. Được sự quan tâm của Nhà nước & thu hút đầu tư nước ngoài lớn thứ 2, sau tp.HCM.

BÀI 30.VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1/ Hãy nêu vai trò của GTVT và TTLL trong sự phát triển KT-XH.

a/ Vai trò:

-Là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, sản phẩm của ngành là sự vận chuyển hàng hóa, hành khách. Nó có vị trí quan trọng và có tác động rất lớn đến sự phát triển KT-XH, đồng thời còn là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá trình độ phát triển KT-XH của một nước.

-Nó nối liền sản xuất với sản xuất, sản xuất với tiêu dùng, phục vụ đời sống nhân dân.

-Nó đảm bảo mối liên hệ KT-XH giữa các vùng, giữ vững an ninh quốc phòng, mở rộng quan hệ KT với các nước.

Trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta, GTVT chính là điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài.

b/ Vai trò của TTLL:

-Ngành TTLL đảm nhận sự vận chuyển tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời, góp phần thực hiện các mối giao lưu giữa các địa phương và các nước.

-TTLL còn là thước đo của nền văn minh.

-Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, làm thay đổi cuộc sống của từng người, từng gia đình.

2/ Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển GTVT nước ta.

a/ Thuận lợi:

- VTĐL: nằm gần trung tâm ĐNA, trên con đường hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương đi Ấn Độ Dương & vị trí trung chuyển một số tuyến hàng không quốc tế. Trong tương lai tuyến đường bộ xuyên Á hình thành. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình GT đường bộ, đường biển, đường không...

- ĐKTN:

+ Đồng bằng nằm ven biển, kéo dài theo chiều Bắc-Nam tạo thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các vùng trong cả nước, nối với Trung Quốc, Campuchia.

+ Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, GTVT biển có thể hoạt động quanh năm.

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi GT đường sông. Bờ biển nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng các hải cảng.

+ Sự quan tâm của Nhà nước, tập trung nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng & cải tạo các tuyến GT quan trọng.

+ CSVC-KT của ngành có nhiều tiến bộ: xây dựng một số nhà máy sản xuất ô-tô, xưởng đóng tàu hiện đại...

+ Đội ngũ lao động của ngành có trình độ ngày càng được nâng lên.

b/ Khó khăn:

- 3/4 địa hình là đồi núi, có độ chia cắt lớn gây khó khăn, tốn kém trong việc xây dựng các tuyến đường bộ.

- Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ lụt...

- CSVC-KT còn lạc hậu, các phương tiện còn kém chất lượng...

- Thiếu vốn đầu tư.

Trình bày thực trạng CSVT ngành giao thông vận tải nước ta.

CMR nước ta đang khai thác thế mạnh về giao thông vận tải biển:

-Các tuyến đường biển đã và đang được khai thác ở trong nước và quốc tế

+ Trong nước.....+ Quốc tế.....

3/ Hãy nêu những đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính và viễn thông nước ta.

a/ Bưu chính:

-Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

-Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao...

-Định hướng phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

b/ Viễn thông:

-Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc.

-Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.

-Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển, hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

-Phát triển rộng khắp trên toàn quốc.

4/ Nêu vai trò và sự phát triển ngành bưu chính nước ta.

a/ Vai trò:

-Rút ngắn khoảng cách giữa các vùng.

-Giúp cho người dân ở các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo được tiếp cận với thông tin, chính sách của Nhà nước.

-Tạo thuận lợi cho việc thống nhất quản lý của Nhà nước.

b/ Sự phát triển:

-Thành tựu: phát triển mạng lưới rộng khắp. Cả nước có hơn 300 bưu cục, 18.000 điểm phục vụ, hơn 8.000 điểm bưu điện văn hóa xã.

-Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao...

-Phương hướng: phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ ngang tầm khu vực.

5/ Tại sao nói ngành viễn thông ở nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đã tiếp cận trình độ kỹ thuật tiên tiến của thế giới và khu vực?

-Trước Đổi mới: mạng lưới và thiết bị viễn thông còn lạc hậu, các dịch vụ viễn thông nghèo nàn, chỉ dừng ở mức phục vụ các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước.

-Gần đây, tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2005, cả nước có 15, 8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân. Mạng điện thoại đã phủ khắp toàn quốc.

-Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.

-Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

-Mạng lưới viễn thông ngày càng đa dạng và không ngừng phát triển gồm cả: mạng điện thoại, mạng phi thoại, mạng truyền dẫn.

BÀI 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

1/ Tại sao trong nền kinh tế thị trường, thương mại có vai trò đặc biệt quan trọng?

-Thương mại là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

-Đối với sản xuất, thương mại tác động đến việc cung ứng nguyên, nhiên liệu cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.

-Đối với tiêu dùng, thương mại không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn tạo ra nhu cầu mới.

-Thương mại có vai trò điều tiết sản xuất và hướng dẫn người tiêu dùng.

-Thúc đẩy quá trình phân công theo lãnh thổ và toàn cầu hóa thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

2/ Chứng minh rằng hoạt động xuất nhập khẩu nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.

** Tình hình:*

-Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

-Tổng giá trị XNK tăng liên tục từ 5,2 tỷ USD năm 1990 lên 69,2 tỷ USD năm 2005.

-Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

-2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

** Xuất khẩu:*

-XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.

-Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: giảm tỷ trọng của nhóm hàng nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nặng nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

-Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

** Nhập khẩu:*

-Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005 → nhập siêu

-Các mặt hàng NK: tăng tỷ trọng nhóm hàng tư liệu sản xuất, giảm tỷ trọng nhóm hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

-Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

* Cơ chế chính sách có nhiều thay đổi theo hướng mở rộng quyền XNK cho các ngành và các địa phương, tăng sự quản lý thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật.

Các mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu của nước ta?

- Mặt hàng xuất khẩu: Hàng cn nặng và khoáng sản, hàng cn nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; hàng nông, lâm, thủy sản
 - Mặt hàng nhập khẩu: Nguyên liệu, tư liệu sản xuất và một phần hàng tiêu dùng
- Thị trường xuất khẩu: HK, NB, TQ.. thị trường nhập khẩu: khu vực châu Á-Thái Bình Dương và châu Âu

3/ Chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta tương đối phong phú và đa dạng.

Ý nghĩa của việc phát triển du lịch?

- Tạo ra mối giao lưu văn hóa giữa các vùng miền trong cả nước và các nước trên TG. Là cơ hội để giới thiệu và quảng bá hình ảnh của nước ta với các nước trên TG
- Góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho một lực lượng lao động lớn
- Khai thác tốt hơn tiềm năng vốn có của các vùng lãnh thổ
- Góp phần thúc đẩy các ngành dịch vụ khác như GTVT, TTLL, Vui chơi giải trí...

a/Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

-Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxtơ với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

-Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

-Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s.Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

-Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

b/Tài nguyên du lịch nhân văn: gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

-Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

-Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

-Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch

4/ Tại sao tài nguyên du lịch là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch?

- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành tổ chức lãnh thổ du lịch.
- Tài nguyên du lịch hấp dẫn có giá trị thu hút du khách.
- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến thời gian lưu trú của du khách.
- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến chi tiêu của du khách.
- Tài nguyên du lịch tác động đến đối tượng du lịch.

Kể tên các di sản thiên nhiên và di sản văn hóa vật thể (phi vật thể) thế giới

- Di sản thiên nhiên: Vịnh Hạ Long, Vườn QG Phong nha – Kẻ Bàng
- Di sản văn hóa vật thể: Quần thể kiến trúc cố đô Huế, Thánh Địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An

BÀI 32.VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU-MIỀN NÚI BẮC BỘ

1/ Tại sao nói việc phát huy các thể mạnh của trung du miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn và chính trị xã hội sâu sắc?

-Về Kinh tế: góp phần khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn TNTN, cung cấp nguồn năng lượng, khoáng sản, nông sản cho cả nước và xuất khẩu.

-Về Chính trị, Xã hội: nâng cao đời sống nhân dân, xóa bỏ sự cách biệt giữa đồng bằng và miền núi. Đảm bảo sự bình đẳng, củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc. Góp phần giao lưu kinh tế trao đổi với các nước Trung Quốc, Lào và giữ vững an ninh vùng biên giới.

Đây còn là vùng căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và có di tích lịch sử Điện Biên Phủ.

Nêu rõ những thế mạnh và hạn chế trong việc khai thác, chế biến khoáng sản ở TDMNBB

- Thế mạnh
- + Là vùng giàu khoáng sản bậc nhất nước ta
- + Các loại khoáng sản chủ yếu: Nhiên liệu, Kim loại, Phi kim loại...
- Hạn chế
- + Hầu hết là những mỏ có trữ lượng nhỏ, phân tán nên khó khai thác
- + Nhiều mỏ có nguy cơ cạn kiệt

2/ Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng?

***Khả năng phát triển:**

- Địa hình phân hóa đa dạng
- Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ ở trung du...
- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa ĐB nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.
- thuận lợi phát triển cây có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.
- Người dân có kinh nghiệm trồng và chăm sóc các loại cây.

***Hiện trạng phát triển:**

- Chè: là vùng chuyên canh lớn nhất nước ta, chiếm 60% diện tích & sản lượng cả nước, nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái.
- Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...& cây ăn quả: mận, đào, lê...trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.
- Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống quanh năm.
- *Khó khăn:** thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông ở Tây Bắc, cơ sở chế biến chưa cân xứng thế mạnh của vùng, khả năng mở rộng diện tích & nâng cao năng suất còn rất lớn. Tuy nhiên, việc phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đem lại hiệu quả cao, hạn chế nạn du canh, du cư.

3/ Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng?

***Khả năng phát triển:**

- Vùng có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên cao 600-700m. Các đồng cỏ thường không lớn. → thuận lợi chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò sữa, bò thịt).
- Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, nhu cầu tiêu thụ trong vùng và các vùng lân cận.

***Hiện trạng phát triển:**

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước
- Trâu được nuôi rộng rãi trong vùng, nhất là ở Đông Bắc. Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước.
- *Khó khăn:** GTVT chưa phát triển gây khó khăn cho vận chuyển sản phẩm tới nơi tiêu thụ, các đồng cỏ cần cải tạo nâng cao năng suất...

4/ Xác định các trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng? (có thể dựa vào Atlas-trang Công nghiệp)

Tên TTCN	Quy mô (nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu ngành

5/ Hãy xác định trên bản đồ các mỏ khoáng sản lớn trong vùng và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

a/ Các mỏ khoáng sản lớn trong vùng:

- Than: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Na Dương.
- Sắt ở Yên Bái.
- Kẽm-chì ở Bắc Kạn.
- Đồng-niken ở Lào Cai, Sơn La.
- Thiếc, bô-xit, mangan ở Cao Bằng.
- Thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng).
- Apatit Lào Cai.

b/ Thuận lợi:

- Là nơi tập trung hầu hết các loại khoáng sản ở nước ta.

-Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn và có giá trị: than, sắt, thiếc, apatid, đồng, đá vôi...

c/ Khó khăn:

Các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

6/ TD-MN Bắc Bộ có những thế mạnh và hạn chế nào trong việc khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện?

a/ Khoáng sản: giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

-Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxit. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

-Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

-Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm → tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

-Apatid Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

-Đồng-niken ở Sơn La.

→ giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

* **Khó khăn:** các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

b/ Thủy điện: trữ năng lớn nhất nước ta.

-Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

-Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

-Đang xây dựng thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

* **Hạn chế:** thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

BÀI 33 .VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH **Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

1/ Tại sao lại phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?

- Vai trò đặc biệt của Đồng bằng sông Hồng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội: Là vựa lúa lớn thứ hai của nước ta và là vùng phát triển công nghiệp dịch vụ quan trọng của cả nước.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành có nhiều hạn chế không phù hợp với tình hình phát triển hiện nay. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng, công nghiệp tập trung ở các đô thị lớn, dịch vụ chậm phát triển.

- Số dân đông, mật độ cao, việc phát triển kinh tế với cơ cấu cũ không đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả những thế mạnh vốn có, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

2/ Phân tích những nguồn lực ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH?

a/ Vị trí địa lý:

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác

+ Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.

+ Gần các vùng giàu tài nguyên.

b/ Tài nguyên thiên nhiên đa dạng:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c/ Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư đông nên có lợi thế:

+ Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)

- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...

- Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

*** Hạn chế:**

- Dân cư đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ tài nguyên, môi trường diện tích canh tác bình quân đầu người thấp, lại đang bị thu hẹp.

- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai. Thời tiết có nhiều biến động

- Sự suy thoái tài nguyên, môi trường.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm

3/ Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH diễn ra như thế nào? Nêu những định hướng trong tương lai?

a/ Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.

- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

b/ Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

Giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Trong trồng trọt: giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

4/ Tại sao ĐBSH là nơi tập trung dân cư đông đúc nhất cả nước. Các biện pháp chính giải quyết vấn đề dân số ở ĐBSH.

a/ Nơi tập trung đông dân cư, vì:

-ĐKTN thuận lợi: ĐBSH là đồng bằng lớn thứ 2 sau ĐBSCL, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nguồn nước phong phú là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp & cư trú.

-Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

-Tập trung nhiều TTCN & đô thị dày đặc.

-Nghề trồng lúa nước với trình độ thâm canh cao đòi hỏi nhiều lao động.

b/ Biện pháp giải quyết:

-Triển khai KHHDS nhằm làm giảm tỷ lệ tăng dân số.

-Phân bố lại dân cư & lao động trên phạm vi cả nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng (di dân đến Tây Nguyên, ĐNB...)

-Lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, giải quyết việc làm tại chỗ, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

-Áp dụng KH-KT, thâm canh tăng năng suất & sản lượng LT-TP.

Nội dung bài thực hành...

BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1/ Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ?

a/ Thuận lợi:

-Vị trí địa lý: tiếp giáp ĐBSH, Trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB → thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển

- Đồng bằng nhỏ hẹp, lớn nhất là đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh có điều kiện phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng gò đồi có khả năng phát triển vườn rừng, chăn nuôi đại gia súc.
- Khí hậu vẫn còn chịu khá mạnh của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông.
- Hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thủy lợi, tiềm năng thủy điện và giao thông (hạ lưu).
- Khoáng sản: sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh)-trữ lượng lớn nhất cả nước (60% trữ lượng cả nước), crôm Cỏ Định (Thanh Hóa), thiếc Quỳnh Hợp (Nghệ An)-trữ lượng lớn nhất cả nước (60% trữ lượng cả nước), đá vôi Thanh Hóa...
- Rừng có diện tích tương đối lớn, sau Tây Nguyên (chiếm 19,3% diện tích rừng cả nước) tập trung chủ yếu ở phía Tây-biên giới Việt-Lào.
- Các tỉnh đều giáp biển nên có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển.
- Vùng có tài nguyên du lịch đáng kể, nổi tiếng: bãi biển Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô; di sản thiên nhiên thế giới: Phong Nha-Kẻ Bàng, di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế...
- Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó
- Cơ sở vật chất kỹ thuật: có đường sắt Thống Nhất, QL 1 đi qua các tỉnh; các tuyến đường ngang là cửa ngõ ra biển của Lào.

b/ Khó khăn:

- Thường xuyên chịu thiên tai: bão, gió Lào, lũ lụt, hiện tượng cát bay...
- Chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.
- Mức sống của người dân còn thấp.
- Cơ sở năng lượng ít, nhỏ bé.
- Mạng lưới CN còn mỏng.
- GTVT kém phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

Phân tích các thế mạnh về nông nghiệp ở trung du, đồng bằng và ven biển của BTB?

- Vùng đồi trước núi phát triển chăn nuôi
- Diện tích đất ba dạn màu mỡ - chuyên canh các cây công nghiệp lâu năm
- Đất phù sa phát triển cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp hàng năm

2/ Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở BTB?

a/ Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. DT rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt-Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa.
- Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% DT, còn lại 50% DT là rừng phòng hộ, 16% DT là rừng đặc dụng.
- Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị (voi, bò tót...).

→ phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.

* Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen các SV quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

b/ Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:

- Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.
- BTB cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: café, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị, ...
- Đồng bằng Thanh-Nghệ -Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), nhưng không thật thuận lợi trồng lúa

→ bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348 kg/người.

c/ Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của BTB. Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.
- Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

3/ Hãy xác định các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hóa, Vinh, Huế.

Tên TTCN	Quy mô (nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu ngành

4/ Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

- BTB là vùng giàu TNTN có điều kiện thuận lợi phát triển KT-XH. Tuy nhiên do hạn chế về điều kiện kỹ thuật lạc hậu, thiếu năng lượng, GTVT chậm phát triển.
- Phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT góp phần nâng cao vị trí cầu nối của vùng, giữa khu vực phía Bắc và phía Nam theo hệ thống QL 1 và đường sắt Thống Nhất.
- Phát triển các tuyến đường ngang, và đường Hồ Chí Minh giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực phía Tây, tạo ra sự phân công lao động hoàn chỉnh hơn.
- Phát triển hệ thống cảng biển, sân bay tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất...

Do đó phát triển cơ sở hạ tầng GTVT sẽ góp phần tăng cường mối giao lưu, quan hệ kinh tế, mở rộng hợp tác phát triển KT-XH.

BÀI 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1/ Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

a/ Thuận lợi:

- Vị trí địa lý: tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông→Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực
- Lãnh thổ hẹp, phía **Tây** là sườn đông của Trường Sơn Nam, phía **Đông** là biển Đông, phía **Bắc** có dãy Bạch Mã làm ranh giới với BTB, phía **Nam** là ĐNB. Các nhánh núi ăn ra biển tạo nên hàng loạt các bán đảo, vịnh biển và nhiều bãi biển đẹp tạo cho vùng có nhiều tiềm năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch.
- Các đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính; đồng bằng màu mỡ nổi tiếng là đồng bằng Tuy Hòa. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê.
- Mang tính chất khí hậu của Đông Trường Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- Tiềm năng thủy điện không lớn nhưng vẫn có thể xây dựng các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ.
- Diện tích rừng hơn 1,7 triệu ha, chiếm 14% Tq. Độ che phủ rừng của vùng là 38,9%, nhưng có đến 97% là rừng gỗ, chỉ có 2,4% là rừng tre nứa. Rừng có nhiều loại gỗ, chim và thú quý.
- Khoáng sản không nhiều, chủ yếu các loại VLXD, các mỏ cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), dầu khí ở thềm lục địa cực NTB.
- Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó. Ở đây có các di sản văn hóa thế giới: Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.
- Có nhiều đô thị và các cụm công nghiệp, khu kinh tế mở để thu hút đầu tư nước ngoài: Dung Quất, Chu Lai...đang thu hút đầu tư nước ngoài.

b/Hạn chế:

- Mùa mưa lũ lên nhanh, mùa khô thiếu nước, khô hạn kéo dài (Ninh Thuận, Bình Thuận) cần có hệ thống thủy lợi để giải quyết vấn đề nước tưới.
- Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ...
- Khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề trong chiến tranh. Có nhiều dân tộc ít người trình độ sản xuất thấp.
- Cơ sở năng lượng còn nhỏ bé, GTVT còn kém.

2/ Vấn đề lương thực thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này?

- Tăng cường khai thác các lợi thế về diện tích đất nông nghiệp thuộc các đồng bằng ven biển để phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.
- Đẩy mạnh chăn nuôi ở vùng đồi núi phía Tây chịu được khí hậu khô hạn: bò, cừu, dê...
- Phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở ven biển, tăng cường nguồn thực phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế.

* Khả năng giải quyết vấn đề LT-TP tại chỗ của vùng còn rất lớn:

- Đẩy mạnh thâm canh cây lúa ở những nơi có điều kiện thuận lợi (đất phù sa, nguồn nước tưới), nhất là đồng bằng QN-Q Ngãi-Phú Yên-Khánh Hòa...
- Đẩy mạnh trao đổi các sản phẩm với vùng trọng điểm lương thực từ ĐBCSL, ĐBSH.

3/ Hãy phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp trong vùng?

a/ Các nguồn TNTN:

- Có nhiều loại khoáng sản: VLXD, cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu, than ở Nông Sơn, dầu khí đã được ở thềm lục địa cực NTB.
- Tiềm năng thủy điện có thể xây dựng các nhà máy công suất trung bình và nhỏ.
- Có nhiều nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản tạo điều kiện phát triển CN chế biến.
- CSHT: có đường sắt Bắc-Nam, quốc lộ 1 chạy dọc từ Bắc tới Nam, 1 số cảng biển, sân bay quan trọng...
- Nguồn nhân lực khá dồi dào.
- Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước.

b/ Hiện trạng phát triển và phân bố:

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Dung Quất, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết → công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng, VLXD, hóa dầu.

- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

***Hạn chế:** cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình: thủy điện sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận-Đa Mi (Bình Thuận), Vĩnh Sơn (Bình Định), A Vương (Quảng Nam), dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở nước ta tại vùng này.

-Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

4/ Tại sao việc tăng cường CSHT GTVT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

-QL 1, đường sắt Bắc-Nam được nâng cấp, hiện đại hoá làm tăng khả năng vận chuyển Bắc-Nam.

-Giao thông Đông-Tây góp phần giao thương các nước láng giềng kể cả lên Tây Nguyên.

-Một số cảng nước sâu đang được xây dựng: Dung Quất, Đà Nẵng...

-Hệ thống sân bay được khôi phục, hiện đại: Đà Nẵng, Nha Trang...

Việc đẩy phát triển CSHT GTVT đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển KT-XH của vùng:

-Cho phép khai thác có hiệu quả TNTN để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

-Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế trong và ngoài nước.

-Cho phép khai thác các thế mạnh về kinh tế biển, tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế mở...

Tại sao việc hình thành CSHT GTVT sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế của vùng DHNTB.

-Phát triển CSHT GTVT tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và tạo sự phân công lao động mới

+ Nâng cấp QL 1A và đường sắt Thống nhất không chỉ làm tăng vai trò trung chuyển của DHNTB, mà còn thúc đẩy sự giao lưu giữa các tỉnh DHNTB với thành phố ĐN và với TP HCM nói riêng, ĐNB nói chung

+ Hệ thống sân bay của vùng đã được khôi phục, hiện đại, gồm sân bay quốc tế ĐN, các sân bay trong nước như Quy Nhơn, NT

+ Các dự án phát triển các tuyến đường ngang (19,20, 26) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu, giúp mở rộng các vùng hậu phương của các cảng này và giúp DHNTB mở cửa hơn nữa

- DHNTB sẽ có vai trò quan trọng hơn nữa trong quan hệ với các tỉnh Tây Nguyên, Nam Lào, Đông bắc Thái Lan

BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

Đặc điểm vị trí địa lí của Tây Nguyên?

- Phía đông giáp duyên hải nam trung bộ, giao lưu dễ dàng bằng đường bộ (19, 20,26), DHNTB là cửa ngõ ra biên của Tây Nguyên

- Phía nam giáp ĐNB, giao lưu dễ dàng bằng đường 14,20

- Phía Tây giáp với Lào và đông bắc Campuchia có điều kiện giao lưu trao đổi hàng hóa, hợp tác đầu tư và mở rộng thị trường

1/ Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội có thuận lợi, khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế ở Tây Nguyên.

a/ Thuận lợi

*Tự nhiên:

- Là vùng duy nhất không giáp biển, nằm sát Duyên hải NTB, lại giáp Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia nên vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng & xây dựng kinh tế.
- Là nơi có nhiều đất đỏ badan với tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố thành những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Khí hậu cận xích đạo, có mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Lên cao 400-500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ có thể trồng các loại cây công nghiệp nhiệt đới & cận nhiệt.
- Thủy năng khá lớn trên sông Đồng Nai, Xê Xan, Xrêpôk...
- Vùng có nhiều đồng cỏ có thể chăn nuôi gia súc lớn.
- Diện tích rừng & trữ lượng gỗ đứng đầu cả nước, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác được trong cả nước. Rừng có nhiều loại gỗ, chim, thú quý.
- Có nhiều tiềm năng về du lịch.
- Khoáng sản giàu bô xít, trữ lượng hàng tỷ tấn.

***KT-XH:**

- Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, có truyền thống văn hóa, tập quán sản xuất độc đáo
- Được Đảng & Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển...
- Cơ sở vật chất kỹ thuật bước đầu được đầu tư tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài.

b/ Khó khăn:

***Tự nhiên:**

- Mùa khô mực nước ngầm hạ thấp nên việc làm thủy lợi vừa khó khăn vừa tốn kém.
- Nghèo khoáng sản.

***KT-XH:**

- Thiếu lao động lành nghề.
- Mức sống người dân thấp, giáo dục, y tế chậm phát triển.
- CSHT kém phát triển nhất là GTVT, các TTCN quy mô nhỏ.

2/ Hãy trình bày các điều kiện đối với sự phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên. Nêu các khu vực chuyên canh cà phê và các biện pháp để có thể phát triển ổn định cây cà phê ở vùng này.

***ĐK phát triển cây cafe:**

a/ Thuận lợi:

- Đất đỏ badan, chiếm 2/3 diện tích đất đỏ badan cả nước, giàu dinh dưỡng, có tầng phong hoá sâu, phân bố tập trung với mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Khí hậu cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy bảo quản sản phẩm. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, các cao nguyên cao 400-500m khí hậu khô nóng thích hợp cây công nghiệp nhiệt đới nhất là cây cafe.
- Người dân có kinh nghiệm trồng cafe.
- Chính sách đầu tư của Nhà nước, khuyến khích phát triển & thu hút đầu tư, cũng như thu hút lao động từ vùng khác đến.
- CN chế biến & mạng lưới GTVT đang được đầu tư xây dựng.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nhất là xuất khẩu.

b/ Khó khăn:

- Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp gây thiếu nước trầm trọng.
- Đất đai bị xói mòn vào mùa mưa.
- Thiếu lao động có tay nghề.
- CSHT kém phát triển nhất là GTVT, công nghiệp chế biến.

***Các vùng chuyên canh cây cafe:**

Cafe chiếm 4/5 diện tích trồng cafe cả nước (450.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích cafe lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là cafe Buôn Mê Thuật có chất lượng cao.

Cafe chè trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Cafe vối trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắk Lắk, Đắk Nông.

***Biện pháp ổn định:**

- Đầu tư thủy lợi để giải quyết nước tưới vào mùa khô, ngăn chặn nạn phá rừng, cần phát triển vốn rừng.
- Đảm bảo tốt hơn lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.
- Nâng cấp mạng lưới GTVT để dễ dàng trao đổi hàng hoá với vùng khác.
- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến & thu hút đầu tư nước ngoài.
- Phát triển mô hình kinh tế vườn, nâng cao hiệu quả sản xuất, thu hút lao động từ vùng khác đến.

-Mở rộng thị trường xuất khẩu cafe

3/ Tại sao trong khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng.

-Đứng đầu cả nước về diện tích rừng, chiếm 36% diện tích đất có rừng & 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước. Độ che phủ rừng là 60%.

-Có nhiều loại gỗ quý, chim thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc...voi, bò tót, tê giác...

-Sản lượng khai thác có giảm, đầu thập kỷ 90 khai thác trung bình 600.000-700.000 m³, đến nay còn 200.000-300.000 m³/năm.

-Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn...

-Cần có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với tu bổ, trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn, tăng cường chế biến gỗ...

4/ Hãy chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều này sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Tiềm năng về thủy điện của Tây Nguyên chỉ đứng sau TD-MN Bắc Bộ.

-Trước đây đã xây dựng thủy điện Đa Nhim(160 MW) trên sông Đa Nhim (thượng nguồn sông Đồng Nai). Dray-Holinh(12 MW) trên sông Xrê-pôk.

-Gần đây đã xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện:

+Yaly trên sông Xêxan (720 MW).Dự kiến xây dựng Xêxan 3, Xêxan 4, Plây-krông...tổng công suất 1.500 MW.

+Trên sông Xrê-pôk, lớn nhất là thủy điện Buôn kuốp (280 MW), Xrê-pôk 3, Xrê-pôk 4...

+Trên sông Đồng Nai đang xây dựng thủy điện Đại Ninh (300.000kw), Đồng Nai 3, Đồng Nai 4...

Việc xây dựng các công trình thủy điện tạo thuận lợi phát triển ngành khai thác & chế biến bột nhôm từ nguồn bô-xít. Ngoài ra các hồ thủy điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô, nuôi trồng thủy sản & du lịch.

Ý Nghĩa của việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở Tây Nguyên?

BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1/ Hãy nêu các thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế.

a/ Vị trí địa lý:

-Nằm liền kề ĐBSCL, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ, kể cả với Campuchia, Duyên hải NTB.

-Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

b/ ĐKTN & TNTN:

-Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng-nối tiếp vùng Nam Tây Nguyên, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích ít hơn phân bố ở Tây Ninh, Bình Dương

→ thích hợp hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.

-Khí hậu cận xích đạo, ít chịu ảnh hưởng của bão, thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới: cao su, cà phê, hồ tiêu, thuốc lá, cây ăn quả...

-Hệ thống sông Đồng Nai có giá lớn về thủy điện, giao thông, thủy lợi, thủy sản.

-Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận-Bình Thuận-BR-VT, Cà Mau-Kiên Giang→có điều kiện xây dựng các cảng cá, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

-Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho tp.HCM và ĐBSCL, nguyên liệu giấy cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi để nuôi trồng thủy sản→ Nam Cát Tiên, Cần Giờ

-Khoáng sản: dầu, khí trữ lượng lớn ở thềm lục địa Vũng Tàu; đất sét, cao lanh cho CN VLXD, gốm, sứ ở Đồng Nai, Bình Dương.

c/ ĐKKT-XH:

-Lực lượng lao động lành nghề, có chuyên cao; lao động năng động, thích ứng với cơ chế thị trường

-CSVN-kỹ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là GTVT & TTLL. Mạng lưới dịch vụ, thương mại, ngân hàng...phát triển hơn các vùng khác.

-Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM-ĐN-BD-VT, đặc biệt quan trọng tp.HCM là TTCN, GTVT, DV lớn nhất nước. Tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

-Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

2/ Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp (KTLTTCS) của vùng.

***KTLTTCS:** là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

* Công nghiệp của vùng chiếm tỷ trọng cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: CN điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

***Một số phương hướng chính:**

*Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:

-Xây dựng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cần Đơn trên sông Bé...

-Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

-Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.

-Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

*Nâng cao, hoàn thiện CSHT, nhất là GTVT-TTLL.

*Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề MT cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

3/ Chứng minh rằng việc xây dựng các công trình thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của vùng.

Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của vùng:

-Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, trong đó công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km², chứa 1,5 tỷ m³, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000 ha của Tây Ninh & Củ Chi. Dự án thủy lợi Phước Hòa (BD, BP) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra việc xây dựng các công trình thủy điện cũng giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên, khả năng đảm bảo LT-TP cũng khá hơn, thay đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao vị trí của vùng...

4/ Chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng. Nêu một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa.

a/ Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp KT biển:

Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

-Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

-Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

-Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...

-Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.

b/ Một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa:

-Đẩy mạnh KT và CB dầu khí, xây dựng các trung tâm lọc dầu. Phát triển cụm khí-điện-đạm Phú Mỹ.

-Tăng cường đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản ở ven bờ.

-Phát triển các hoạt động du lịch biển, nhất là ở BR-VT.

-Đẩy mạnh phát triển các cụm cảng nước sâu: cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

Trong khai thác và phát triển tổng hợp kinh tế biển phải chú ý vấn đề ô nhiễm môi trường do vận chuyển, khai thác và chế biến dầu khí.

Trong vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở ĐNB cần chú ý đến vấn đề gì? Vì sao?

Chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường vì:

- Việc khai thác kinh tế biển mà đặc biệt là khai thác, chế biến và vận chuyển dầu khí rất dễ gây ô nhiễm môi trường
- MT ô nhiễm ảnh hưởng trực tiếp đến việc khai thác các tài nguyên khác....

BÀI 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN

Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1/ Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- Đồng bằng có vị trí chiến lược trong phát triển KT-XH nước ta (vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực-thực phẩm).
- Lịch sử khai thác lãnh thổ mới đây, việc sử dụng, cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách nhằm biến thành một khu vực kinh tế quan trọng.
- Giải quyết nhu cầu lương thực cho cả nước và xuất khẩu.
- Vùng có nhiều tiềm năng lớn cần được khai thác hợp lý:
 - +Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
 - +Khí hậu cận xích đạo, thời tiết ít biến động, thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.
 - +Nguồn nước dồi dào thuận cho thủy lợi, giao thông, nuôi trồng thủy sản.
 - +Tài nguyên sinh vật phong phú, nhiều loại cá, tôm và các sản chim.
 - +Có tiềm năng về khai thác dầu khí.

2/ Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.

a/ Thế mạnh: là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta với diện tích gần 4 triệu ha, chiếm 12% diện tích cả nước.

-Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:

+Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.

+Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trung tâm bán đảo Cà Mau.

+Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan → thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...

+Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.

-Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp quanh năm.

-Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thủy lợi, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.

-Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu), có diện tích lớn nhất nước ta & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.

-Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở Cà Mau, VLXD ở Kiên Giang, An Giang. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

b/ Khó khăn:

-Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

-Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.

-Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

3/ Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?

Các vấn đề cần giải quyết để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

a/ Tập trung giải quyết các vấn đề hạn chế chính của vùng về mặt tự nhiên:

-Diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn còn lớn.

-Nhiều vùng trũng ngập nước quanh năm.

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

-Sự xuống cấp của TN-MT do sự khai thác quá mức của con người và hậu quả của chiến tranh.

-Rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi trường. Rừng đã bị hủy hoại nhiều trong chiến tranh, hiện đang bị khai thác quá mức nuôi tôm xuất khẩu. Cần phải bảo vệ rừng ngập mặn.

b/ Giải quyết các vấn đề ở các vùng sinh thái đặc thù:

-Vùng thượng châu thổ: ngập sâu trong mùa lũ, đất bốc phèn trong mùa khô, thiếu nước tưới trong mùa khô. Cần phải tích cực làm thủy lợi thoát lũ, thau phèn. Phát triển cơ sở hạ tầng GTVT, quy hoạch các khu dân cư.

- Vùng đất phù sa ngọt: nông nghiệp thâm canh cao, tập trung công nghiệp, các đô thị. Cần tránh gây sức ép lên môi trường, chống suy thoái môi trường.
- Vùng hạ châu thổ: thường xuyên chịu tác động của biển, hiện tượng xâm nhập mặn vào mùa khô. Cần làm thủy lợi để rửa mặn, ngăn mặn, phát triển hệ thống canh tác thích hợp.

BÀI 41. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1/ Tại sao nói: Sự phát triển KT-XH các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển KT-XH của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai?

- Các huyện đảo nước ta giàu tiềm năng, cho phép phát triển nhiều hoạt động kinh tế biển: khai thác khoáng sản, thủy sản, GTVT biển, du lịch.
- Các huyện đảo là một bộ phận lãnh thổ không thể chia cắt được.
- Các huyện đảo do có sự biệt lập với môi trường xung quanh, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.
- Việc phát triển kinh tế ở các huyện đảo sẽ xóa dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa hải đảo và đất liền.
- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời kỳ mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa.

2/ Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ lại có ý nghĩa rất lớn?

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
- Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất nước.
- Hệ thống căn cứ để nền kinh tế nước ta hướng ra biển trong thời đại mới.

3/ Hãy chọn và phân tích một khía cạnh của việc khai thác tổng hợp các tài nguyên biển mà em cho là tiêu biểu.

Hoạt động khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo bao gồm rất nhiều nội dung, tiêu biểu trong đó là hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo. Để đẩy mạnh khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo, cần tập trung một số khía cạnh sau:

- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- Ngăn chặn các cách đánh bắt làm tổn hại đến nguồn lợi.
- Đấu tranh chống tàu nước ngoài vi phạm vùng biển nước ta để khai thác hải sản.
- Khai thác hợp lý nguồn lợi yếm sào trên các đảo đá.

BÀI 42. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1/ Hãy nêu đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm. Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm?

a/ Đặc điểm: Đây là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Nó đặc trưng bằng những đặc điểm chủ yếu sau:

- Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực kinh tế và hấp dẫn đầu tư.
- Có tỷ trọng GDP lớn, tạo ra tốc độ phát triển nhanh và hỗ trợ các vùng khác.

Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước

b/ Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm do:

- Nước ta đi lên từ điểm xuất phát thấp, trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế.
- Nguồn lực để phát triển KT-XH tương đối phong phú, nhưng lại có sự phân hóa theo các vùng. Trong khi nguồn vốn đầu tư có giới hạn nên phải đầu tư có trọng điểm.
- Nước ta đang thu hút vốn đầu tư nước ngoài góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH. Vì vậy cần tạo ra các vùng thuận lợi để thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Tất cả những điều đó đòi hỏi phải lựa chọn và hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

2/ Trình bày quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ các vùng kinh tế trọng điểm.

Vùng kinh tế trọng điểm	Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX	Sau năm 2000, thêm các tỉnh
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh	Hà Tây(<i>sát nhập Hà Nội năm 2008</i>), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
Miền Trung	Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam,	Bình Định

	Quảng Ngãi	
Phía Nam	Tp.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương	Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

3/ Hãy so sánh các thế mạnh và thực trạng phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm.

a/ Thế mạnh phát triển:

Tiêu chí	Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Diện tích % so với cả nước	15.300 km ² 4,6 %	27.900 km ² 8,4 %	30.600 km ² 9,2 %
Dân số	13,7 triệu người 16,3 %	6,3 triệu người 7,5 %	15,2 triệu người 18,1 %
Tiềm năng	-Vị trí thủ đô Hà Nội -QL 5 và 18 là tuyến giao thông gắn kết cả Bắc Bộ và cụm cảng Hải Phòng-Cái Lân -Lao động dồi dào, có chất lượng cao. -Có nền văn minh lúa nước lâu đời. -Nhiều ngành công nghiệp truyền thống. -Dịch vụ du lịch đang được phát triển mạnh.	-Vị trí chuyển tiếp Bắc-Nam -QL 1, đường sắt Thống Nhất, sân bay Đà Nẵng, Phú Bài. -Cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Lào. -Thế mạnh khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, thủy sản, chế biến nông-lâm-thủy sản.	-Bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải NTB với ĐBSCL. -Tiềm năng dầu khí lớn nhất nước. -Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta. -Tập trung nhiều lao động kỹ thuật cao. -Chiếm tỷ trọng lớn nhất về công nghiệp, giá trị xuất nhập khẩu của cả nước. -Cơ sở vật chất phát triển mạnh. -Tập trung vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất.

b/ Thực trạng:

Chỉ số	3 vùng	Trong đó		
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Tốc độ tăng trưởng trung bình năm (2001-2005) (%)	11.7	11.2	10.7	11.9
% GDP so với cả nước	66.9	18.9	5.3	42.7
Cơ cấu GDP (%) phân theo ngành:	100.0	100.0	100.0	100.0
-Nông-lâm-ngư nghiệp	10.5	12.6	25.0	7.8
-Công nghiệp-xây dựng	52.5	42.2	36.6	59.0
-Dịch vụ	37.0	45.2	38.4	33.2
% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước	64.5	27.0	2.2	35.3

PHẦN II- SỬ DỤNG ÁTLAT ĐỊA LÝ VIỆT NAM

I. CÁCH SỬ DỤNG ATLAT

Để sử dụng Atlas trả lời các câu hỏi trong quá trình làm bài, cần lưu ý các vấn đề sau:

1. Nắm vững (nhớ) các ký hiệu chung:

HS cần nắm các ký hiệu chung, tự nhiên, nông nghiệp, công nghiệp, lâm ngư nghiệp...ở trang bìa đầu của quyển Atlas.

2. Nắm vững (nhớ) các ký hiệu - ước hiệu của bản đồ chuyên ngành:

Ví dụ:

- Nắm vững các ước hiệu **tên** từng loại mỏ, **trữ lượng** các loại mỏ khi sử dụng bản đồ khoáng sản.
- Biết sử dụng **màu sắc** (ước hiệu) vùng khí hậu để nêu ra các **đặc điểm** khí hậu của từng vùng khi xem xét bản đồ khí hậu...
- Nắm vững ước hiệu **mật độ dân số** khi tìm hiểu **phân bố dân cư** ở nước ta trên bản đồ Dân cư và dân tộc...
- Ước hiệu các **bãi tôm, bãi cá** khi sử dụng bản đồ ngư nghiệp...

3. Biết khai thác biểu đồ từng ngành:

3.1. Biểu đồ giá trị tổng sản lượng các ngành hoặc biểu đồ diện tích của các ngành trồng trọt:

Thông thường mỗi bản đồ ngành kinh tế đều có từ 1 đến 2 biểu đồ thể hiện sự tăng, giảm về giá trị tổng sản lượng, về diện tích (đối với các ngành nông lâm nghiệp) của các ngành kinh tế, biết cách khai thác các biểu đồ trong các bài có liên quan.

3.2. **Biết cách sử dụng các biểu đồ hình tròn để tìm giá trị sản lượng từng ngành ở những địa phương tiêu biểu như:**

- Giá trị sản lượng lâm nghiệp ở các địa phương (tỷ đồng).
- Giá trị sản lượng công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (triệu đồng).

4. Biết rõ câu hỏi như thế nào, có thể dùng Atlas:

- Tất cả các câu hỏi có yêu cầu trình bày về phân bố sản xuất, hoặc có yêu cầu nói rõ **ngành đó ở đâu, vì sao ở đó**? Trình bày về các trung tâm kinh tế...đều có thể dùng các trang Atlas để trả lời.
- Tất cả các câu hỏi có yêu cầu trình bày **tình hình phát triển sản xuất**, hoặc quá trình phát triển của ngành này hay ngành khác, đều **có thể tìm thấy các số liệu ở các biểu đồ của Atlas**, thay cho việc phải nhớ các số liệu trong SGK.

5. Biết sử dụng đủ Atlas cho 1 câu hỏi:

Trên cơ sở nội dung của câu hỏi, cần xem phải trả lời 1 vấn đề hay nhiều vấn đề, từ đó xác định những trang bản đồ Atlas cần thiết.

5.1. Những câu hỏi chỉ cần sử dụng 1 bản đồ của Atlas như:

-Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

- +Khoáng sản năng lượng
- +Các khoáng sản: kim loại
- +Các khoáng sản: phi kim loại
- +Khoáng sản: vật liệu xây dựng

Với câu hỏi trên chỉ sử dụng bản đồ: "Địa chất-khoáng sản" là đủ.

-Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta? Tình hình phân bố như vậy có ảnh hưởng gì đến quá trình phát triển kinh tế như thế nào? Trong trường hợp này, chỉ cần dùng 1 bản đồ "Dân cư".

5.2. Những câu hỏi dùng nhiều trang bản đồ trong Atlas, để trả lời như:

-Những câu hỏi đánh giá **tiềm năng (thế mạnh) của 1 ngành** như:

+ **Đánh giá tiềm năng của ngành công nghiệp** nói chung, không những chỉ sử dụng bản đồ địa hình để phân tích ảnh hưởng của địa hình, **dùng bản đồ khoáng sản** để thấy khả năng phát triển các ngành công nghiệp nặng, sử dụng **bản đồ dân cư** để thấy rõ lực lượng lao động, sử dụng **bản đồ nông nghiệp** để thấy tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nông-lâm-ngư nói chung...

+ **Đánh giá tiềm năng (thế mạnh) để phát triển cây công nghiệp lâu năm** nước ta: Biết sử dụng **bản đồ địa hình** (lát cắt) phối hợp với ước hiệu các vùng **khí hậu** để thấy được những thuận lợi phát triển từng loại cây theo khí hậu (nhiệt đới, cận nhiệt đới) sử dụng bản đồ **Đất-thực vật và động vật** - thấy được 3 loại đất chủ yếu của 3 vùng; dùng bản đồ **Dân cư và dân tộc** - sẽ thấy được mật độ dân số chủ yếu của từng vùng, dùng bản đồ công nghiệp chung-sẽ thấy được CSHT của từng vùng.

- Những câu hỏi **tiềm năng (thế mạnh) của 1 vùng**:

Cần tìm **bản đồ của vùng để xác định giới hạn của vùng đó**, phân tích những khó khăn và thuận lợi của vị trí vùng. Đồng thời biết đối chiếu vùng ở bản đồ nông nghiệp chung với các bản đồ khác nhằm xác định tương đối giới hạn của vùng ở những bản đồ này (vì các bản đồ đó không có giới hạn của từng vùng). Trên cơ sở sử dụng các bản đồ: **Địa hình, Đất-thực vật và động vật, sông ngòi** phân tích **tiềm năng nông nghiệp**; bản đồ **Địa chất-khoáng sản** trong quá trình phân tích **thế mạnh công nghiệp**, phân tích **nguồn lao động** trong quá trình xem xét bản đồ Dân cư và dân tộc.

5.3. Loại bỏ những bản đồ không phù hợp với câu hỏi: Ví dụ:

-Đánh giá tiềm năng phát triển cây công nghiệp có thể sử dụng bản đồ: đất, địa hình, khí hậu, dân cư,... nhưng không cần sử dụng bản đồ khoáng sản.

-Đánh giá tiềm năng công nghiệp có thể sử dụng bản đồ khoáng sản nhưng không cần sử dụng bản đồ đất, nhiều khi không sử dụng bản đồ khí hậu...

II. MỘT SỐ BÀI TẬP GỢI Ý

1. Dựa vào Atlas Địa lý VN trang BD Nông nghiệp chung, hãy hoàn thành các câu hỏi và bảng sau đây:

a. Các cây chè, cafe, cao su, hồ tiêu trồng ở những vùng nào? Vùng nào có diện tích nhiều nhất?

b. Bảng 1.

Tên vùng	Hiện trạng sử dụng đất	Cây trồng	Vật nuôi

2. Dựa vào Atlas Địa lý VN trang BD Lúa, hãy hoàn thành các bảng sau đây:

Bảng 2

Tên tỉnh	Diện tích lúa	Sản lượng lúa	Năng suất lúa	Các tỉnh có DT & SL lớn

Bảng 3.

Diện tích trồng lúa so với DT trồng cây LT (%)	Tên tỉnh	Nhận xét
< 60		
60 – 70		
71 – 80		
81 – 90		
> 90		

3. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang BĐ Lâm nghiệp & Thủy sản, hãy trả lời các câu hỏi & hoàn thành bảng sau đây:

- Tỉ lệ diện tích rừng (so với diện tích toàn tỉnh) của tỉnh nào nhiều nhất? Số lượng bao nhiêu?
- Nêu nhận xét chung về tỉ lệ diện tích rừng của nước ta?
- Rừng ngập mặn & rừng đặc dụng ở nước ta phân bố ở những tỉnh nào? Kể tên các vườn quốc gia nổi tiếng?
- Kể tên các ngư trường, các tỉnh trọng điểm nghề cá ở nước ta?
- Vì sao ngành nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ĐBSCL lại phát triển hơn các tỉnh khác trong cả nước?
- Bảng 4.**

Tỉ lệ diện tích rừng so với DT toàn tỉnh (%)	Phân bố (tên tỉnh, thành)	Nhận xét
< 10		
10 – 25		
26 – 50		
> 50		

Bảng 5.

SL thủy sản đánh bắt & nuôi trồng	Phân bố (tên tỉnh, thành)	Nhận xét

4. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang BĐ Công nghiệp chung, hãy trả lời các câu hỏi & hoàn thành bảng sau đây:

- Nêu các TTCN tiêu biểu trong các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta? Vai trò ? Ý nghĩa ?
- Phân tích mối quan hệ giữa các TTCN của nước ta? Mối quan hệ giữa các TTCN với điểm công nghiệp ? Cho ví dụ cụ thể ?

Bảng 6.

Các TT, điểm công nghiệp (nghìn tỷ đồng)	Phân bố (tên tỉnh, thành)	TTCN nằm trong vùng KT trọng điểm
> 50		
10 – 50		
3 – 9,9		
1 – 2,9		
< 1		

5. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang BĐ Công nghiệp Năng lượng, hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- Kể tên các nhà máy nhiệt điện trên 1000 MW, dưới 1000 MW?
- Thủy điện: Tên nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng, tên sông, công suất
- Qua các biểu đồ: SL dầu thô, than sạch, điện, nhận xét về sự phát triển ngành năng lượng VN.

6. Dựa vào Atlas Địa lý VN trang BĐ Giao thông, hãy hoàn thành bảng sau đây:

Bảng 7

Tuyến – điểm.	Đi từ ... đến . .. (trong nước)	Đi từ ... đến .. (nước ngoài)
Sân bay Nội Bài		
Sân bay Tân Sơn Nhất		
Sân Bay Đà Nẵng		
Cảng Hải Phòng		
Cảng Đà Nẵng		
Cảng Sài Gòn		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Bắc Nam		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Tây Đông		

7. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang BD Thương Mại, trả lời các câu hỏi sau:

- Xác định tổng mức bán lẻ hàng hóa và kinh doanh DV các tỉnh tính theo đầu người.
- Phân tích cơ cấu hàng XNK? Hàng CN nặng & khoáng sản XK chiếm tỉ lệ cao hơn có ý nghĩa gì ?

8. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang BD Du lịch, trả lời các câu hỏi sau:

- Xác định các TT du lịch quốc gia? Các TT du lịch vùng?
- Kết hợp với kiến thức địa lý, giải thích được:
+Tại sao thời kỳ 1996-1998 số lượng khách nội địa & quốc tế đều tăng nhưng doanh thu lại giảm.
+Cơ cấu mỗi loại khách du lịch quốc tế năm 1996-2000 tăng hay giảm?...

9. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang BD Vùng trung du & MN Bắc bộ, vùng ĐBSH (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

a. Bảng 8

Đối tượng CN	Phân bố (tên TP, TX, nơi khai thác nguyên nhiên liệu)	Nơi chế biến
TTCN, TT KT vùng		
Nhiệt điện, thủy điện		
LK đen		
LK màu		
CN hóa chất		
Vật liệu xây dựng		

b. Nhận xét về GDP của ĐBSH so với cả nước? Tính xem ĐBSH chiếm bao nhiêu tỉ đồng trong GDP cả nước? Đứng thứ mấy trong cả nước?

- Đọc tuyến đường bộ, đường sắt, đường hàng không từ Hà Nội đi các nơi trong & ngoài nước.

9. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang BD Vùng Bắc Trung bộ (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

Bảng 9

Đối tượng công nghiệp	Phân bố (tên TP, TX, nơi khai thác)	Nơi chế biến
TTCN, TT KT vùng		
Các ngành công nghiệp		

So sánh GDP của vùng BTB với cả nước? Tính xem BTB chiếm bao nhiêu tỷ đồng trong GDP cả nước? So với ĐBSH, GDP của BTB cao hay thấp hơn? Hơn kém bao nhiêu?

10. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang BD Vùng Duyên hải NTB & Tây Nguyên (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

Bảng 10

Đối tượng nông nghiệp	Phân bố (tên vùng, tỉnh)	Nhận xét
Lúa		
Ngô		

Mía		
Cà phê		
Hồ tiêu		
Cao su		
Bông		
Dừa		
Trâu		
Bò		
Vùng trồng cây LTTP và cây Cn hàng năm		
Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm		
Rừng giàu & trung bình		
Vùng nông lâm kết hợp		
Mặt nước nuôi trồng thủy sản		
Vùng đánh bắt hải sản		

10. Dựa vào *Atlas Địa lý VN* trang *BĐ Vùng ĐNB & ĐBSCL (Kinh tế)* hoàn thành bảng sau:

Bảng 11. So sánh về sản xuất lương thực của 2 ĐBSH & ĐBSCL:

	Toàn quốc		ĐBSH		ĐBSCL	
	1994	2004	1994	2004	1994	2004
DT cây LT (ha)						
Trong đó lúa						
SL LT quy thóc (tấn)						
Trong đó lúa						

- Các TTCN: TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu gồm có các ngành CN nào? So với các TTCN của các vùng khác nhiều hơn hay ít hơn ngành nào? Vì sao?
- So sánh diện tích cây công nghiệp của ĐNB với các vùng khác, diện tích cây công nghiệp vùng nào lớn nhất? Vì sao?
- Đọc tên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không từ TP.HCM đi các tỉnh trong nước & đi nước ngoài.
- So sánh GDP của ĐNB với GDP cả nước? Tính xem ĐNB chiếm bao nhiêu tỉ đồng trong GDP cả nước? Đứng hàng thứ mấy so với các vùng khác?

III. MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI TRÊN CƠ SỞ DÙNG ATLÁT

A. Câu hỏi:

Câu 1.

- Hãy phân tích thế mạnh và hạn chế trong việc phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.
- Hãy trình bày và phân tích trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 2. Trình bày về những điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp ở nước ta. Hãy cho biết từng vùng ở nước ta trồng chủ yếu các cây công nghiệp lâu năm như: cà phê, chè, cao su, dừa, hồ tiêu.

Câu 3. Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp tỏa theo những hướng chính nào? Hãy cho biết từng hướng có những trung tâm công nghiệp nào và hướng chuyên môn hoá của từng cụm.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam, hãy nhận xét sự phân bố ngành chăn nuôi ở các vùng. Nêu một số xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.

Câu 5. Kể tên các ngành kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ? Ngành trồng trọt phát triển mạnh những cây gì? Những loại cây này được phát triển chủ yếu trên loại địa hình nào và loại đất nào?

Câu 6. Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

- Khoáng sản: năng lượng?
- Các khoáng sản: kim loại?
- Các khoáng sản: phi kim loại?

-Các khoáng sản: vật liệu xây dựng ?

Câu 7. Trình bày thể mạnh sản xuất cây lương thực của:

-Các vùng đồng bằng

-Các vùng trung du-miền núi.

Câu 8. Hãy trình bày và phân tích những thể mạnh và hạn chế trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản và thủy điện ở Trung du-miền núi Bắc Bộ.

Câu 9. Trình bày và giải thích sự phân bố những cây công nghiệp dài ngày chủ yếu ở Trung du-miền núi Bắc Bộ.

Câu 10. Đất đai và khí hậu Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn gì trong quá trình phát triển cây công nghiệp dài ngày ?

Câu 11. Dựa vào Atlas hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư ở đồng bằng sông Hồng và giải thích.

Câu 12. Dựa vào Atlas hãy nêu tình hình phát triển thủy sản ở duyên hải Nam Trung Bộ. Vì sao sản lượng thủy sản của Nam Trung Bộ lại nhiều hơn Bắc Trung Bộ.

Câu 13. Dựa vào Atlas, hãy nhận xét diện tích và sản lượng cây lương thực nước ta từ năm 1990 đến năm 2000.

Câu 14. Dựa vào Atlas hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành điện lực ở nước ta.

Câu 15. Dựa vào Atlas, hãy đánh giá tình hình phát triển ngành du lịch nước ta. Những tiềm năng phát triển ngành du lịch ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

B. Gợi ý trả lời:

Câu 1.

a. Thể mạnh và hạn chế:

-Dùng bản đồ NN để:

+Xác định vị trí, giới hạn của vùng, đánh giá vị trí vùng.

+Đối chiếu bản đồ NN chung với các bản đồ cần sử dụng khác, để xác định tương đối ranh giới của vùng.

-Sử dụng bản đồ Đông Nam Bộ để xác định tiềm năng của vùng:

+ Tự nhiên: Các mỏ dầu....Rừng ở phía Tây Bắc của vùng.

+ KT-XH: Nhiều TTCN lớn, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh, nên có nhiều lao động lành nghề, có trình độ kỹ thuật cao. Vùng còn là vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả lớn tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp chế biến. Cơ sở hạ tầng thuận lợi. Hệ thống cơ sở vật chất tốt. Đầu mối giao thông trong và ngoài nước. Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

(Có thể kết hợp nhiều bản đồ có liên quan).

b. Trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh:

* Dựa vào bản đồ, để nêu:

-Vị trí đầu mối GTVT trong và ngoài nước.

-Là TTCN lớn nhất nước

-Trung tâm có nhiều ngành CN quan trọng: luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt-may, thực phẩm...

Câu 2.

a. Thuận lợi:

* Tự nhiên: Cần sử dụng các bản đồ sau:

-Bản đồ khí hậu, để nêu đặc điểm khí hậu từng vùng.

-Bản đồ Đất-thực vật-động vật, để nêu đặc điểm đất từng vùng.

* KT-XH:

Tương tự sử dụng các bản đồ có liên quan đến kinh tế-xã hội

b. Các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm:

* Sử dụng bản đồ NN sẽ thấy được cây công nghiệp lâu năm yếu của từng vùng như sau:

-Trung du-miền núi Bắc Bộ: chè.

-Tây Nguyên: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu.

-Đông Nam Bộ: cao su.

* Sử dụng bản đồ các vùng kinh tế, để thấy được các cây công nghiệp lâu năm khác...

Câu 3.

* Có thể sử dụng bản đồ công nghiệp chung, để thấy từ Hà Nội hoạt động công nghiệp tỏa ra các hướng chuyên môn hoá sau:

- Phía Đông: H.Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả với các ngành chuyên môn hoá: cơ khí, khai thác than.
- Phía Đông Bắc: Đáp Cầu-Bắc Giang: chuyên môn hoá: phân hoá học.
- Phía Bắc: Đông Anh-Thái Nguyên: chuyên môn hoá: luyện kim, cơ khí.
- Phía Tây Bắc: Việt Trì, Lâm Thao, Phú Thọ: chuyên môn hoá: hoá chất, chế biến gỗ.
- Phía Tây: Hà Đông-Hoà Bình-Sơn La: chuyên môn hoá: thủy điện.
- Phía Nam: Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá: dệt, vật liệu xây dựng.

Câu 4.

* Có thể sử dụng bản đồ NN, hoặc bản đồ từng vùng để thấy phân bố:

- Gia súc
- Gia cầm

Câu 5.

-Kể tên các ngành kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ có thể sử dụng bản đồ vùng.

-Ngành trồng trọt phát triển mạnh những cây gì ?

* Dùng bản đồ NN chung, hoặc bản đồ vùng

-Những loại cây này được phát triển chủ yếu trên loại địa hình nào và loại đất nào ?

* Sử dụng bản đồ địa hình và bản đồ đất để nêu.

Câu 6.

* Để trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta, có thể sử dụng bản đồ địa chất-khoáng sản hoặc kết hợp bản đồ các vùng, lần lượt kể từng loại khoáng sản:

- Khoáng sản: năng lượng
- Các khoáng sản: kim loại
- Các khoáng sản: phi kim loại
- Các khoáng sản: vật liệu xây dựng

Câu 7.

Trình bày thế mạnh sản xuất cây lương thực của:

- Các vùng đồng bằng
- Các vùng trung du-miền núi.

* Cần sử dụng các bản đồ sau:

- Tự nhiên: Bản đồ về các nhân tố tự nhiên: đất, sông ngòi, khí hậu
- KT-XH: Bản đồ liên quan đến nhân tố kinh tế-xã hội

Câu 8.

*Để trình bày và phân tích những thế mạnh và hạn chế trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản và thủy điện ở Trung du-miền núi Bắc Bộ, có thể sử dụng các trang bản đồ về vùng, về khoáng sản, về công nghiệp năng lượng, bản đồ địa hình.

Câu 9.

*Trình bày sự phân bố những cây công nghiệp dài ngày chủ yếu ở Trung du-miền núi Bắc Bộ, cần sử dụng các trang bản đồ về tự nhiên (đất-khí hậu-cây công nghiệp)

Câu 10.

*Đất đai và khí hậu Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn trong phát triển cây công nghiệp dài ngày: cần sử dụng các trang bản đồ về tự nhiên (đất-khí hậu-cây công nghiệp), các trang về nhân tố kt-xh.

25 CÂU HỎI THỰC HÀNH SỬ DỤNG ÁTLÁT ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Câu 1: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, trình bày và nhận xét về sự phân bố các mỏ dầu, khí ở vùng thềm lục địa nước ta.

Câu 2: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, trình bày đặc điểm phân bố dân cư nước ta. Giải thích nguyên nhân. Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước ?

Câu 3: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, nhận xét sự phân bố các đô thị có quy mô từ 100.000 người trở lên ở nước ta, nguyên nhân? Kể tên 5 thành phố trực thuộc trung ương, tên các đô thị có quy mô dân số từ 100.000 đến 200.000 người

Câu 4: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, hãy nhận xét tình hình sản xuất và phân bố cây lúa ở nước ta. Giải thích nguyên nhân làm cho sản lượng lúa ở nước ta tăng nhanh.

Câu 5: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, trình bày thực trạng phát triển và phân bố một số cây công nghiệp lâu năm (cà phê, chè, cao su, điều) ở nước ta, giải thích nguyên nhân.

Câu 6: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành thủy sản ở nước ta.

Câu 7: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, trình bày tình hình khai thác-chế biến lâm sản và trồng rừng ở nước ta

Câu 8: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, trình bày một số đặc điểm chủ yếu của vùng nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, trình bày sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp của nước ta. Tại sao có sự phân hóa đó?

Câu 10: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, hãy nhận xét tình hình phát triển ngành công nghiệp điện lực và giải thích sự phân bố các nhà máy nhiệt điện ở nước ta.

Câu 11: Dựa vào Atlat Địa lý VN, hãy xác định một số trung tâm công nghiệp lớn trên bản đồ công nghiệp chung. Tại sao TP Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta?

Câu 12: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, hãy kể tên một số tuyến đường bộ quan trọng theo hướng Bắc-Nam và một số tuyến đường biển quốc tế của nước ta. Vì sao quốc lộ 1 là tuyến đường bộ quan trọng nhất nước ta?

Câu 13: Dựa vào Atlat Địa lý VN, kể tên các trung tâm công nghiệp của trung du và miền núi Bắc Bộ, tên ngành công nghiệp của mỗi trung tâm. Nhận xét về sự phân bố các trung tâm công nghiệp của vùng.

Câu 14: Dựa vào Atlat Địa lý VN, kể tên (ở vùng Đông Nam Bộ)

- Các nhà máy thủy điện, nhiệt điện
- Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển
- Các mỏ dầu và mỏ khoáng sản
- Các cửa khẩu quốc gia, quốc tế
- Các tuyến giao thông quan trọng
- Hoàn thành bảng sau :

Trung tâm CN	Quy mô	Các ngành công nghiệp

Câu 15: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, hãy kể tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 16: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, hãy nêu vị trí địa lý vùng Bắc Trung Bộ và đánh giá những thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lý đối với việc phát triển kinh tế- xã hội của vùng.

Câu 17: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, phân tích điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ cấu kinh tế nông-lâm- ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ

Câu 18: Dựa vào Atlat Địa lý VN và kiến thức đã học, hãy nêu vấn đề khai thác khoáng sản và thủy điện ở trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 19: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học hãy trình bày điểm giống và khác nhau về điều kiện hình thành, đặc điểm địa hình và đất của Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Câu 20: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích các nguồn lực để phát triển công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

Câu 21: Dựa vào kiến thức đã học và Atlat Địa lý Việt Nam trong bản đồ Cn năng lượng, hãy nêu tên các nhà máy điện có công suất trên 1000 MW ở nước ta và giải thích sự phân bố của chúng?

Câu 22: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày phạm vi lãnh thổ nước ta. Hãy kể tên một số cửa khẩu quốc tế quan trọng trên đường biên giới của nước ta với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Câu 23: Sử dụng Atlat địa lý Việt Nam và kiến thức đã học hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

Câu 24: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy xác định hướng di chuyển của bão vào nước ta. Thời gian hoạt động của mùa bão. Vùng nào của nước ta bị ảnh hưởng nhiều nhất và vùng nào ít bị ảnh hưởng nhất.

Câu 25: Dựa vào Atlat địa lý VN và kiến thức đã học, hãy cho biết :

- Tại sao vùng Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc?
- Tại sao ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?

-----Hết-----